

Hồ - văn - Huyền

Nguyên Giám-đốc

Trường Quốc-gia Sư-phạm

Sài-gòn

Nguyễn - văn - Lầu

tự Văn - Lầu

Nhà văn. — Giáo - sư tư - thực

Sài-gòn

Việt - Văn

Khoa - bản

Đệ ngũ - niên sơ - tiểu

Quyển thượng

袁本課文越



Soạn theo chương-trình tiểu-học
do Bộ Quốc - gia giáo - dục ấn - định

著編規法學小部育教家國據依係書本

用 上 五 小

LỜI NÓI ĐẦU

Để góp phần nào vào sự phổ-biến Việt-ngữ trong giới học-sinh Huế - kiều sanh trường tại Việt-Nam, để góp sức với quý vị Hiệu-trưởng trong việc phân-phối số giờ dạy Việt-ngữ do Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã ấn-định cho mỗi lớp học, để giúp quý vị giáo - viên phụ - trách dạy môn Việt - ngữ phân - phối chương-trình trong niên học, để thêm cho học sinh một tài-liệu học-tập thích-đáng, bộ sách Việt-ngữ này được soạn theo một chương - trình tương - đương với chương - trình Việt - ngữ hiện đang chánh-thức áp-dụng nơi các trường tiểu - học Việt - Nam, và soạn với rất nhiều công - phu, cùng sự hợp-tác của một nhóm giáo - chức đã thâm-thập nhiều kinh-nghiệm trong sự giáo-huấn trẻ em hơn 25 năm.

Bộ sách này gồm có 12 quyển, có thể dùng trong các lớp học, từ đệ - nhất - niên tiểu-học sơ-cấp đến đệ-lục-niên tiểu-học cao-cấp của các tư - thực Huế - kiều và được phân làm hai quyển cho mỗi lớp học, hay nói một cách khác hơn, phân ra từ quyển cho mỗi ban thượng hạ của mỗi lớp.

Trong mỗi quyển, số bài học được phân-phối đúng với số giờ và với môn học theo chỉ-thị của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Riêng quyển này có 10 môn học: 7 môn ngữ - vựng, chính - tả, văn - phạm, tập làm văn, sử - ký, địa - lý và công - dân giáo - dục, mỗi môn học một giờ mỗi tuần-lễ, 2 môn tập viết và học thuộc lòng, mỗi môn học nửa giờ mỗi tuần-lễ, riêng về môn tập đọc, nên học 2 giờ mỗi tuần-lễ, cộng chung là 10 giờ mỗi tuần-lễ, đúng theo chỉ-thị của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

20 bài về Việt-ngữ sẽ dùng làm bài tập đọc, ngữ-vựng, tập viết và học thuộc lòng, bài học ôn hay thi, mỗi bài trong một tuần-lễ.

Mỗi bài sử-ký, địa-ly và công - dân giáo - dục sẽ dạy trong 4 lần 30 phút, lần thứ nhất, kể chuyện, đọc và giải nghĩa phần nửa bài, lần thứ nhì, cho học thuộc lòng đoạn ấy, lần thứ ba và thứ tư cũng như lần thứ nhất và thứ nhì, kể chuyện, đọc và giải nghĩa phần nửa chót của bài, và cho học thuộc lòng đoạn chót ấy.

Trọng - tâm của bài dạy ở lớp đệ - ngũ niên sơ-tiểu này, về phần Việt-ngữ là dạy thêm ngữ - vựng mới về học-duơng, thôn - quê, thành - thị, thương - mại, giao - thông, vũ - trụ; "tập đọc cho trôi chảy và có ý-vị, với một giọng đọc thích-hợp với ý - tưởng và t'nh-tình trong bài", để ý đặc-biệt đến cách đặt các dấu giọng cho đúng chỗ, trong bài chính - tả cũng như trong bài học, bài làm; tập phân - biệt các loại tiếng chính về văn - phạm, dạy những điều cương - yếu về ngữ - pháp; tập dùng trong cách hành văn những từ ngữ: chỉ.... mà thôi, không những.... lại còn, còn.... nữa, những tiếng: mỗi, mọi, mấy, những, các, rất, lắm, quá, hơn, thua; tả đồ vật, thú vật, cây cỏ, người, cảnh; kể chuyện, viết thơ dễ, hợp với đời sống hằng ngày của học-sinh.

Trong quyển sách này có trích-lục những bài có tánh-cách giáo-dục của quý vị tác-giả Nam-chi, D. V. C. Trần-trọng-Kim, Hoàng-Đạo, H. M. T. Nguyễn-Trang, Vũ-Sơn, Cửu-Long, Khái-Hưng, Thu-Nguyệt, Nguyễn-Hoàng, cùng quý vị đã viết bài trong Giáo-khoa tạp-chí, Tiểu học nguyệt san, Giáo-dục nguyệt-san, Quốc-văn giáo-khoa.

Vì không thể biết địa-chỉ của quý vị, chúng tôi trân-trọng thỉnh-cầu quý vị cho phép chúng tôi trích những bài nói trên để dùng trong việc giáo - huấn trẻ em và xin quý vị nhận nơi đây lòng tri-ân của chúng tôi.

Với ý nguyện góp một viên gạch trong sự giáo - huấn trẻ em Huế-kiều sanh trường tại Việt-Nam, chúng tôi trân trọng thỉnh cầu quý vị Đại-giáo-dục-gia tha thứ những lỗi-lầm trên bước đầu tiên và vui lòng chỉ giáo, cho quyển sách này được toàn mỹ hơn.

HỒ VĂN HUYỀN

Nguyên giám-đốc Trường Quốc-gia Sư-phạm
Sài-gòn

Hồ - văn - Huyền

Nguyên Giám-đốc

Trường Quốc - gia Sư - phạm
Sài-gòn

Nguyễn - văn - Lầu

tự Văn - Lâu

Nhà văn. — Giáo-sư tư-thục
Sài-gòn

VIỆT-VĂN KHOA-BẢN

Đệ ngũ niên sơ - tiểu
Quyển thượng

Soạn theo chương-trình lớp nhì tiểu-học Việt-Nam
do Bộ Quốc - gia giáo - dục ấn - định.

Tác - giả giữ bản - quyền

1958

Ngày tựu trường.

1. — Mới bảy giờ sáng, trên con đường làng đã tấp-nập (1) những người. Mẹ dắt con, anh dẫn em, mọi người đều mặc quần áo gọn-ghe, hớn-hở (2) tiến về phía trường làng.
2. — Trong sân trường, học-sinh chen-chúc nhau đứng, ngồi. Những trò cũ gặp nhau, tay bắt mặt mừng, chuyện-trò vui-vẻ. Mấy trò mới, tay cắp quyển sách vở lòng (3), dáng-diệu rụt-rè (4), đứng cạnh người thân mà vẫn tỏ vẻ lo ngại.
3. — Bỗng một hồi trống vang lên, mọi người tề-chỉnh sắp hàng, chung-quanh cột cờ, rồi theo giọng ông hiệu-trưởng, hùng-dũng hát bài Quốc-ca và «Suy-tôn Ngô Tổng-thống». Sau cuộc lễ chào cờ long-trọng, học-sinh bắt đầu sắp hàng, dưới mái hiên, để tiến vào lớp học.

Theo Nam-Chí.

Phát-âm : Bảy giờ sáng, tấp-nập, quần áo gọn-ghe, chen-chúc, chuyện-trò vui-vẻ, dáng-diệu rụt-rè, chung-quanh, hùng-dũng, suy-tôn Ngô Tổng-thống.

Giải-nghĩa : 1. Tấp-nập : lui tới đông-đảo. 雜還熱鬧。

解 釋 2. Hớn-hở : tươi cười, nét vui-vẻ hiện ra trên mặt.
歡笑，臉上現出快樂貌。

3. Sách vở lòng : sách học đầu tiên của người học trò mới. 新生開始學習的第一冊書籍。

4. Rụt-rè : không tự-nhiên, nhút-nhát, sợ-sệt.
不自然，畏怯，畏懼。



Ngày tựu trường.

Ngữ-vựng :

Danh-từ : học-đường, trường làng, lớp học, hiệu-trưởng, học-sinh, sách vở lòng, trống trường.

Tính-từ : tấp-nập, hớn-hở, chen-chúc, vui-vẻ, mới, cũ, rụt-rè, tề-chỉnh.

Động-từ : nhập học, dắt, dẫn, chuyện-trò, gặp-gỡ, cấp sách, vang, sắp hàng.

Tập viết : «Không thầy đố mày làm nên».

Học thuộc lòng : Đoạn 1 và 2, từ «Mới bảy giờ... đến... lo ngại».

Chính-tả : Đoạn 1 và 2, từ «Mới bảy giờ... đến... lo ngại».

Chữ khó cần tập viết :

làng (làng xã), làn (làn sóng); tiến (tiến tới), tiếng (tiếng nói); cũ (cũ mới), củ (củ khoai); đáng (đáng điều), dán (dán giấy); gián (con gián, phản gián, gián tiếp), giáng (giáng cấp, cây giáng-hương, Chúa giáng sinh).

Văn-phạm : Nguồn gốc chính tiếng Việt-Nam.

Tiếng Việt-Nam có hai nguồn gốc chính:

a) Tiếng riêng của ta (tiếng nôm, quốc-âm).

Thí dụ: trống, trường.

b) Tiếng mượn của chữ Hán (tiếng hán-việt).

Thí dụ: học-sinh, hiệu-trưởng, sư-phụ.

Ngoài ra, cũng có tiếng mượn của chữ Pháp, như cà-phê (café), xà-phòng (savon), hay của chữ Anh như bồi (boy).

Tìm trong bài chính-tả những tiếng nôm.

Tập làm văn : Dùng từ-ngữ: «chỉ.... mà thôi», cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây:

Thí-dụ: Chỉ có Ngô Tổng-thống mới tranh-đấu thật sự cho dân-tộc Việt-Nam mà thôi.

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Lễ chào cờ.

1. — Còi tập-hợp (1) vang lừng trong sân rộng,
Các học-sinh theo lệnh xếp thành hàng.
Quanh cột cờ cao ngất, giữa sân trường,
Đề dự lễ thượng-kỳ (2), vào buổi sáng.
2. — Một cậu bé, trông vóc người cường-tráng (3),
Cầm đầu dây đứng đợi lúc kéo lên.
Một tiếng hô mạnh-mẽ, nổi vang : «Nghiêm».
Bầu không-khí bỗng trở nên yên-tĩnh.
Các học-sinh, đứng im, cùng đợi lệnh,
Mắt sáng ngời hướng vào lá quốc-kỳ (4).
« Chào cờ, chào ! » Ba tiếng hiệu oai-nghi
Hô vừa dứt, tiếng quốc-ca (5) vang dội.
3. — Từ chân cột, lá quốc-kỳ phát-phới,
Thong-thả và trịnh-trọng (6) vượt lên cao.
Lá quốc-kỳ, vẻ hùng-tráng biết bao !
Với màu sắc huy-hoàng (7) trong ánh nắng.

G. D. N. S.

Phát-âm : Vang-lừng, sân rộng, xếp hàng, giữa sân trường, buổi sáng, cường-tráng, nổi vang, yên-tĩnh, sáng-ngời, quốc-ca vang-dội, quốc-kỳ phát-phới, trịnh-trọng, hùng-tráng, màu sắc huy-hoàng.

Giải-nghĩa : 1. Tập-hợp : nhóm họp lại. 集合。

解 釋 2. Thượng kỳ : kéo cờ lên. 升旗。

3. Cường-tráng : mạnh-mẽ, có sức-lực. 強壯, 有氣力。

4. Quốc-kỳ : cờ của một nước. 一個國家的國旗。

5. Quốc-ca : bài hát riêng của một nước, chỉ dùng lúc có lễ. 每一個國家的國歌，只在典禮中才用者。
6. Trịnh-trọng : tôn-nghiêm. 莊嚴的態度。
7. Huy-hoàng : chói-lọi, đẹp-đẽ. 光耀，美麗。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : lễ chào cờ, cột cờ, lá quốc - kỳ, học-sinh, thầy giáo, sân trường, quốc-ca, tiếng hô.

Tính-từ : Cao ngất, cường - tráng, mạnh - mẽ, oai - nghi, phát-phối, trịnh-trọng, huy-hoàng.

Động-từ : vang-lừng, xếp hàng, cầm dây, kéo lên, vượt cao, đứng im.

Tập viết : «Ta phải tôn-trọng quốc-kỳ».

Học thuộc lòng : Đoạn 1 và 2, từ «Còi tập - hợp... đến... vang dội».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Một cậu bé... đến... vang dội».

Chữ khó cần tập viết :

vang (vang-lừng), van (van xin), tráng (cường-tráng), trán (cái trán), sáng (sáng ngời), sản (sản-iải), hùng (hùng-tráng), hùn (hùn vốn), hoàng (huy-hoàng), hoàn (hoàn-cầu).

Văn-phạm : Tìm những tiếng hán-việt trong bài chính - tả.

Tập làm văn : Dùng những từ-ngữ «không những... lại còn», cùng với các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây:

Thí-dụ : Chúng ta đến trường không những để học hành, lại còn để tập thành con người tốt.

Bài thứ ba

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Giờ quốc - sử.

Những buổi sáng vùng hồng (1) le-lói (2) chiếu khắp non sông, làng-mạc, ruộng, đồng-quê.

Chúng tôi ngồi im lặng, lắng tai nghe,
Tiếng thầy giáo giảng bài, giờ quốc-sử (3).
Thầy tôi bảo : «Các em nên nhớ rõ,
Nước chúng ta là một nước vinh-quang (4).
Bao anh-hùng thuở trước của giang-san (5),
Đã đổ máu vì lợi-quyền dân-tộc.
Các em phải đêm ngày chăm-chỉ học,
Để sau này nói được chí tiên-nhân (6).
Ta chắc rằng sau một cuộc xoay-vần,
Dân nước Việt lại là dân hùng-liệt (7)».

Đ. V. C.

Phát-âm : Buổi sáng, le - lói, non sông, đồng-quê, thầy giáo giảng bài, vinh-quang, thuở trước, giang-san, quyền-lợi, xoay-vần, dân Việt, hùng-liệt.

Giải-nghĩa : 1. Vùng hồng : mặt trời. 太陽。
2. Le-lói : chưa chiếu sáng, ánh sáng còn yếu-ót. 天未光，光線還是微弱的。

3. Quốc-sử : sử Việt-Nam, sử của một nước. 越南史，一個國家的歷史。

4. Vinh-quang : vinh-hạnh, quang-dâng, rực-rỡ. 榮幸，光爽輝煌。

5. Giang-san : (sông núi) đất nước, tổ-quốc. 國土，祖國。

6. Tiên - nhân : người đời trước, có quan-hệ đến chúng ta. 與我們有關係的前代人物。

7. Hùng-liệt : anh-hùng và oanh-liệt. 英雄的和轟烈的。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : Bài học, quốc - văn, sử - ký, nước nhà, dân-tộc, giang-san, tiên nhân.

Tính-từ : Vinh-quang, chăm-chỉ, hùng-liệt.

Động-từ : Lắng nghe, ngồi im, giảng bài, nhớ rõ, nói chí.

Tập viết : «Bạn ngã thì ta phải nâng».

Học thuộc lòng : 7 câu chót từ « Nước chúng ta đến hùng-liệt ».

Chính-tả : 7 câu chót từ « Nước chúng ta... đến... hùng-liệt ».

Chữ khó cần tập viết :

sáng (buổi sáng), sán (sán-lải); lặng (im lặng), lặn (lặn-lội); bài (bài học), bày (trình-bày); quang (vinh-quang), quan (quan ãi); hùng (anh-hùng), hùn (hùn-vốn).

Văn-phạm :

Câu.

Một câu là những chữ hay những tiếng liên-tiếp với nhau mà có đủ nghĩa. Thí dụ « Ai cũng phải đi học ». Câu này có 5 tiếng. Mỗi tiếng lại do nhiều chữ hợp thành: tiếng « cũng » có 4 chữ cái là c — u — n — g.

Quốc-ngữ có 29 chữ cái là: a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y.

Tìm trong bài chính-tả những tiếng có 4 chữ cái.

Tập làm văn : Dùng những từ-ngữ « còn... nữa », cùng với các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu, theo thí dụ sau đây :

Thí-dụ: Sự học quốc-sử còn giúp ta biết thêm những sự-kiện lịch-sử khác nữa.

Bài thứ tư

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Tình đồng môn.

1. — Học đường là nơi thích-hợp (1) nhứt cho sự nầy-nở (2) tình đoàn-kết.
2. — Trong cái xã-hội cón-con nầy, sợi dây liên-lạc giữa các học-sinh chặt-chẽ hơn, sự chênh-lệch (3) ít hơn

và cũng kém sâu xa hơn là giữa những người đứng tuổi. Ở học-đường, trong việc học-hành, thấy bạn tán tới thì mừng; trong lúc chơi đùa, chịu ý bạn; nếu bạn không biết trò chơi, chịu khó bảo bạn cách thức. Đến khi ra trường, tranh đua để sống vẻ-vang ngoài đời, mối tình đồng-môn (4) vẫn còn thấm-thía; sự thăm hỏi sức khỏe, sự tương-trợ đều chứng tỏ rõ-rệt học-đường đã rèn luyện cho mỗi học-sinh lòng vị-tha, tình tương-thân tương-ái vậy.

Theo Trần-trọng-Kim.

Phát-âm : Thích - hợp, nầy - nở, đoàn - kết, liên-lạc, chặt - chẽ, chênh-lệch, sâu xa, tán tới, vẻ-vang, sức khỏe, rõ-rệt, rèn luyện.

Giải-nghĩa : 1. Thích-hợp: vừa hợp, có đủ điều-kiện. 合意, 足夠條件。
2. Nầy-nở: phát-triển. 發展。
3. Sự chênh-lệch: sự cách xa. 遠隔的事。
4. Đồng-môn: đồng một trường, một thầy. 同一學校, 同一教師。

Ngữ-vựng :

Danh-từ: học-sinh, sinh-viên, học lực, hạnh-kiểm, sổ điểm danh, sổ ghi điểm, đồng-môn.

Tính-từ: sơ-học, tiểu-học, trung-học, đại-học, chặt-chẽ, sâu xa, vẻ-vang.

Động-từ: chơi đùa, chịu ý, chỉ bảo, tranh đua, thăm hỏi, chứng tỏ, rèn luyện, điểm danh.

Tập-viết : « Đi một quãng đường, học một sàng khôn ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ « Trong cái xã-hội... đến... cách thức ».

Chính-tả : Đoạn 2, từ « Trong cái xã-hội... đến... cách thức ».

Chữ khó cần tập viết :

liên (liên-lạc), liêng (thiên-liêng); ít (nhiều ít), ích (hữu ích); chịu (chịu ý), chiều (sáng, chiều); vang

(vẻ-vang), van (than-van, vái-van); thăm (thăm-thía),
thăm (giấy thăm, thăm-thoát).

Văn-phạm : Nguyên - âm.

Nguyên-âm là những chữ đọc lên có âm ngay.

Thí-dụ : Học trò khởi sự học **i, u, ư**. — **i, u, ư** là nguyên-âm.

Chữ quốc-ngữ có 12 nguyên-âm là **a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư**.

Tìm những nguyên-âm trong mỗi chữ của câu đầu bài chính-tả. •

Tập làm văn : Dùng tiếng «mỗi» cùng các ngữ-vựng đã học xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây : «Mỗi khi bạn tôi cần đến tôi, tôi sẵn-sàng giúp đỡ».

Bài thứ năm

Tập đọc : HỌC - ĐƯỜNG

Ngày thi tiểu học.

1. — Trên đường đã thấy nhan-nhân (1) những thí-sinh (2).
2. — Một hồi trống giục. Trước cửa trường, ông chánh chủ-khảo (3) đang nghiêm-trang nhìn thẳng ra cổng trường. Nơi đây, học-trò, cha mẹ học-trò, đứng nhón gót chăm-chú nghe một ông giám-khảo gọi tên những thí-sinh. Nhiều lần, ông phát gắt (4), vì phải gọi đi gọi lại một tên, rồi đợi mãi mới thấy thí-sinh ấy lách qua hàng rào người, đến trình-diện.
3. — Đám đông thưa dần... Sau rốt, chỉ còn toàn những cha mẹ, anh chị thí-sinh và một vài kẻ tò-mò (5) đứng lố-nhố. Trái lại, các lớp ban nãy còn trống không, bây giờ đã chật ních những thí-sinh.

Phát-âm : Trên đường, nhan-nhân, thí-sinh, chánh chủ-khảo,

giám-khảo, chăm-chú, phát gắt, hàng rào người, trình-diện, kẻ tò-mò, đứng lố-nhố, trống không, chật ních.

Giải-nghĩa : 1. Nhan-nhân : chỗ nào cũng có. 比比皆是。

解 釋 2. Thí-sinh : học-trò đi thi. 參加會考的學生。

3. Chánh chủ-khảo : người đứng đầu trong hội-đồng khảo thí và chấm thi. 試場中的主考。

4. Phát gắt : trở nên cáu-kỉnh. 發慍。

5. tò-mò : hiếu-kỳ, có tánh tò-mạc.

好奇，好探索他人之隱者。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : ngày thi, thí-sinh, chánh chủ-khảo, giám-khảo, cổng trường, lớp học, bài thi, thi viết, hạch miện.

Tính-từ : tiểu-học, nhan-nhân, nghiêm-trang, chăm-chú, lố-nhố, trống không, chật ních, giỏi, dở, cao, thấp.

Động-từ : nhón gót, nghe, gọi tên, chờ đợi, lách, trình-diện, chấm thi, thi đậu, thi rớt, đậu cao, kiểm-soát, chấm điểm, khen ngợi.

Tập viết : «Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Một hồi trống... đến... trình-diện».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Một hồi trống... đến... trình-diện».

Chữ khó cần tập viết :

tiểu (tiểu-học), tiểu (tiểu-trừ); học (học-trò), học (học tử, học bàn); nhan (nhan-nhân), nhang (nhang đèn); phát (phát gắt), phác (chất-phác); ních (chật ních), nít (con nít).

Văn-phạm :

Phụ - âm.

Những chữ đọc lên tự nó không có âm gọi là phụ-âm.

Thí-dụ : Đi học phải siêng-năng.

Trong tiếng «đi» có nguyên-âm: i, trong tiếng «học» có nguyên-âm: o. Ngoài hai nguyên-âm này, trong

tiếng «đi», còn có chữ **đ**, trong tiếng «học» còn có chữ **h** và **c**.

Các chữ **đ, h, c**, là phụ-âm.

Trong quốc-ngữ, ngoài 12 nguyên-âm học ở bài vừa rồi, những chữ còn lại: **b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x**, đều là phụ-âm.

Tìm trong bài chính-tả tất cả những tiếng có 4 phụ-âm.

Tập làm văn : Dùng tiếng «mọi», cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây:

Thí-dụ: Mọi học-sinh đều phải cố-gắng học mới mong thi đậu.

Bài thứ sáu

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Thi đậu.

1. — Có chen vào đề đọc từng hàng trên mảnh giấy đánh máy ghi tên những thí-sinh được chấm đậu, Hiền cảm thấy hồi-hộp (1) lạ thường. Bị lấn, bị ép, bị xô đẩy, Hiền vẫn không đề tâm đến. Khi Hiền đứng gần tấm bảng thì mồ-hôi từ trán Hiền nhều giọt xuống má, làm thấm ướt cả chiếc áo vải vừa thay ban nãy.

2. — Hiền mở rộng hai mắt để đọc thật rõ-ràng từng tên một. Càng lúc, Hiền càng phập-phồng hơn. Bỗng nhiên, Hiền hoa cả mắt (2), trái tim Hiền đập mạnh trong lồng ngực (3); ba chữ Nguyễn Thế-Hiền như nhảy múa trên tấm bảng trước mặt. Cố trấn tĩnh, Hiền đọc lại tên mình một lượt nữa, đoạn xô vệt người chung-quanh, chui ra ngoài.

3. — Hớn-hở, Hiền vừa đi vừa chạy, cầm cổ (4) bước mau về nhà báo tin cho cha mẹ biết.

Hà - linh - Vũ.

Phát-âm : Đề đọc, thí - sinh, hồi - hộp, đề tâm đến, nhều giọt, phập-phồng, tấm bảng, trấn-tĩnh, chung-quanh, cầm cổ bước.

Giải-nghĩa : 1. Hồi-hộp : phập-phồng. 忐忑。

解 釋 2. Hoa cả mắt : mắt không thấy tinh-tường, một chữ loè thành như 2, 3 chữ. 看不清楚, 一個字變成兩三個的。

3. Lồng ngực : ngực che trái tim như một lồng nhốt trái tim. 胸部遮撫心部, 如一隻籠, 把心關閉在裏裡。

4. Cầm cổ : cầm-cúi, hăm-hở, hơi cúi cổ xuống để đi cho mau. 迷頭迷腦匆忙緊迫, 畧低首俾行得快些。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : Thí-sinh, ngày thi, cuộc thi, giám khảo, đầu đề, bài làm, chính-tả, văn-phạm, toán, sử-ký, địa-lý, văn-bằng.

Tính-từ : Hồi-hộp, rõ-ràng, khó-khăn, dễ-dàng, dài, ngắn, mau, chậm, được, hỏng.

Động-từ : Thi đậu, chấm điểm, chấm đậu, khen ngợi, trúng tuyển, thi rớt, thi hỏng.

Tập viết : «Cố công mài sắt, có ngày nên kim»

Học thuộc lòng : Đoạn 2 và đoạn 3, từ «Hiền mở rộng... đến... biết».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Hiền mở rộng... đến... chui ra ngoài».

Chữ khó cần tập viết :

Độc (đọc sách), độc (ác độc); bảng (tấm bảng), băng (thước băng), bản (bản đồ); trán (đầu, trán), tráng (trai-tráng); thấm (thấm ướt), thắm (đỏ thắm); nãy (ban nãy), nải (nải chuối), nẩy (nóng-nảy).

Văn-phạm : Danh - từ.

Danh-từ là một tiếng dùng để chỉ người, động - vật hay đồ-vật.

Thí-dụ : **học-sinh, trâu, nhà.**

Có hai thứ danh-từ : danh-từ chung và danh-từ riêng. Danh-từ chung là tiếng để gọi chung người, động-vật hay đồ-vật cùng một loại.



Buổi phát thưởng.

Thí-dụ : **thơ, bò, chó, sông.**

Danh-từ riêng là tiếng để gọi riêng một người, một họ, một nơi, một con thú hay một vật.

Thí-dụ: **Giáp, Nguyễn, Việt-Nam, Vện, Cửu-long.**

Tìm trong bài chính-tả tất cả danh-từ chung.

Tập làm văn : Dùng tiếng «mấy», cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu, theo thí-dụ sau đây: «Mấy trò thi đậu đều hơn-hở vui cười».

Bài thứ bảy

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Trước giờ phát thưởng.

1. — Hôm nay là ngày vui nhất trong năm học vừa qua.
2. — Từ sáng sớm, tôi đã mặc quần áo tề-chỉnh (1). Không cấp sách như mọi ngày, tôi sung-sướng bước mau, mong sao chóng đến trường để trông thấy quang-cảnh nhà trường. Khi gần đến cổng trường, lòng tôi đã nôn-nao (2), lá cờ lớn phát-phơ theo chiều gió trên ngọn cột cờ cao chót-vót (3), như vẫy tay chào mừng ngày rực-rỡ (4) hôm nay. Sân trường sạch-sẽ hơn cả mọi ngày. Các bạn học của tôi cũng đều áo quần tươm-tắt, hân-hoan (5) chuyện-trò. Tiếng cười đùa vang ồn khắp cả một khu phố. Các thầy giáo rộn-ràng qua lại để trông nom hai anh phụ sắp đặt ghế ngồi cho ngay hàng thẳng lối.

Hà - linh - Vũ.

Phát-âm : Vừa qua, sung-sướng, quang-cảnh, phát-phơ, cao chót-vót, vẫy tay, rực-rỡ, sân sạch-sẽ, tươm-tắt, hân-hoan, rộn-ràng, sắp đặt, ngay hàng thẳng lối.

- Giải-nghĩa :** 1. Tề-chính : đàng-hoàng, đứng-dắt. 唐煌, 應當。
 解 釋 2. Nôn-nao : không bình-tĩnh, bồi-hồi. 不平靜, 徘徊。
 3. Cao chót-vót : cao hơn cả, trên chót ngọn.
 高過一切, 在極頂峯之上。
 4. Rực-rỡ : chói-lọi, lộng-lẫy. 光耀, 燦爛。
 5. Hân-hoan : vui mừng, hoan-hỷ. 喜慶, 歡喜。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : năm học, nghỉ hè, phần thưởng, ty - trưởng, thanh-tra tiểu-học, hiệu-trưởng, huấn-từ, diễn-văn.

Tính-từ : Tề-chính, sung-sướng, nôn-nao, rực-rỡ, sạch-sẽ, tươi-tát, rộn-ràng.

Động-từ : Vẫy tay, chuyện-trò, cười đùa, sắp đặt, khai mạc, xưng danh, đọc diễn-văn, khuyến-khích vỗ tay, khen ngợi.

Tập viết : « Học trò phải nhớ lời thầy dạy, khuyên ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ « Sáng sớm... đến... hôm nay ».

Chính-tả : Đoạn 2, từ « Sáng sớm... đến... hôm nay ».

Chữ khó cần tập viết :

Trong (trong năm), trông (trông thấy); ngày (ngày tháng), ngài (ông, ngài); sao (làm sao), sau (trước sau); cao (cao thấp), cau (cây cau); hàng (ngay hàng), hàn (hàn-thủ-biêu).

Văn-phạm : Danh-từ (tiếp-theo).

Người ta lại chia danh - từ ra làm danh - từ đơn và danh - từ ghép.

Danh-từ đơn gồm có một tiếng.

Thí-dụ : **thầy, trường.**

Danh-từ ghép gồm có 2 hay 3 tiếng.

Thí-dụ : **học-sinh, hiệu-trưởng, thông-tín-bạ.**

Tìm trong bài chính-tả tất cả danh-từ đơn.

Tập làm văn : Dùng tiếng « những » cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu, theo thí - dụ sau đây:
 « Những trò được thưởng đều hân-hỷ vui cười ».

Tập đọc :

HỌC ĐƯỜNG

Nghỉ hè.

1. — Chỉ còn hai ngày nữa, Liêm sẽ được nghỉ hè (1).
2. — Nghỉ hè ! Hai tiếng ấy đối với Liêm rất êm-dềm (2). Liêm nhớ lại những giờ nô-đùa trên sóng biển trong kỳ nghỉ hè năm vừa qua, mà lòng Liêm nôn-nao, rạo-rực (3).
 Nhờ cố gắng học-hành suốt năm học, Liêm luôn-luôn ở hạng cao. Mỗi tháng, ông hiệu-trưởng không tiếc lời khen ngợi Liêm trong thông-tín-bạ (4) của nhà trường gửi về cho ba má Liêm xem. Dù không thông-minh lắm, Liêm cũng không thua kém bè bạn, vì Liêm hết sức chuyên-cần (5), chăm-chỉ. Kết quả của sự rán sức ấy là việc Liêm không phải thi lại môn nào cả và được chấm lên lớp trên sang năm.
3. — Đề khuyến-khích (6) Liêm, Ba Liêm cho phép má Liêm đưa Liêm lên Đà-lạt nghỉ mát kỳ nghỉ hè này.

Hà - linh - Vũ.

Phát-âm : Êm-dềm, sóng biển, vừa qua, nôn-nao, rạo-rực, luôn-luôn, thông - minh, bè - bạn, chuyên - cần, chăm-chỉ, rán sức, lên lớp, khuyến-khích.

- Giải-nghĩa :** 1. Nghỉ hè : nghỉ bãi trường nhằm mùa hè. 暑假。
 解 釋 2. Êm-dềm : êm tai, dịu-dàng. 悅耳, 柔和。
 3. Rạo-rực : bồi-hồi, không bình-tĩnh. 徘徊, 不平靜。
 4. Thông-tín-bạ : sổ ghi điểm hàng tháng của nhà trường gửi cho cha mẹ học-sinh. 學生的通信部。
 5. Chuyên-cần : siêng-năng, chuyên-chú và cần-mẫn. 勤力, 專注和勤敏。

6. Khuyến - khích : tưởng - thường đề thúc đẩy học khá thêm.

Ngữ-vựng :

Danh-từ : nghỉ hè, bãi trường, năm học, học lực, thông-tin-bạ, lớp trên, học phí, thi cuối năm, thi lên lớp, lời khen.

Tính-từ : êm đềm, nôn-nao, rạo-rực, chuyên-cần, chăm-chỉ.

Động-từ : nhớ lại, không tiếc, gửi về, thua kém, khỏi thi, chấm điểm, sắp hạng, khuyến-khích, cho phép, đi nghỉ mát.

Tập viết : «Có học phải có hành».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Nhờ cố gắng... đến... sang năm».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Nghỉ hè... đến... sang năm».

Chữ khó cần tập viết :

nghỉ (nghỉ hè), nghỉ (nghỉ-ngợi); gắng (cố-gắng), gán (gắn keo); cao (cao hạng), cau (cây cau); rán (rán sức), rắng (rắng vàng); chấm (chấm điểm), chăm (chăm muối).

Văn-phạm :

Động - từ.

Động - từ là tiếng chỉ sự hành - động hay thể - trạng của người hay vật.

Thí - dụ : Hiền **đọc** sách, **học** bài, được **khuyến-khích**.

Có hai thứ động-từ chánh: động-từ đơn chỉ có một tiếng như **đọc, học...**, và động-từ ghép do hai tiếng hợp-thành, như **khuyến-khích...**

Tìm tất cả động-từ trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Dùng từ-ngữ «các» cùng với những ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây : «Mỗi năm, các học-trò đều được nghỉ hè hai tháng.

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Trở về trường cũ.

1. — Sau bao năm khói lửa (1), tôi được dịp về quê xưa.
2. — Đi ngang qua trường cũ, thấy chỉ còn trơ lại cái nền đầy rêu xanh và một đồng gạch vụn ngồn-ngang (2), tôi thấy lòng tôi bồi - hồi (3). Tôi nhớ lại nơi này, cách đây hơn mười năm, ngày ngày tôi cắp sách đến, để cùng các bạn học tranh nhau từ ngòi bút thưởng của thầy. Hình ảnh của thầy tôi, với cặp kính gọng bạc, với mớ tóc hai màu (4), lại hiện trong trí óc tôi. Một nỗi buồn mênh - mông, man - mác (5) dâng tràn lòng tôi. Tôi còn nhớ rõ: một hôm, khi thấy tôi luôn-luôn đứng nhút, nhì về các môn sử-ký, địa-lý, công-dân giáo-dục, học thuộc lòng, tập đọc... vân-vân, mà bao giờ cũng kém nhút về tập viết và vẽ, thầy tôi bảo : « Con không có hoa tay (6), thật đáng tiếc ».

Theo T. H. N. S.

Phát-âm : Đầy rêu xanh, đồng gạch vụn ngồn-ngang, bồi hồi, tranh nhau ngòi bút, nỗi buồn mênh - mông, man-mác, luôn-luôn đứng nhút, địa - lý, tập viết và vẽ, hoa tay, đáng tiếc.

Giải-nghĩa : 1. Khói lửa : ý nói chiến tranh. 指戰事。

解 釋 2. Ngồn - ngang : không thứ-tự, bừa - bải.

沒有次序，雜陳。

3. Bồi-hồi : hồi-hộp, thồn-thức. 忐忑不安。

4. Tóc hai màu : tóc bạc chen lộn với tóc đen.

黑白髮互相交錯。

5. Buồn man-mác : buồn vô căn-cứ, mơ-hồ.

無根據的愁悶，寂寥。

6. Có hoa tay : có khiếu về việc cần dùng đến bàn tay. 妙手。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : trường học, thầy giáo, quyển sách, ngòi bút, các môn học, đức-dục, sử-ký, địa lý, công-dân, giáo-dục, ngữ vựng, học thuộc lòng, tập đọc, tập viết, chính-tả, văn-phạm, tập làm văn, toán, thường-thức, vệ-sinh, vẽ, thủ-công.

Tính-từ : ngồn-ngang, bồi-hồi, mệnh-mông, man-mác.

Động-từ : đi ngang, cắp sách, đến trường, hiện, dâng tràn, nhớ rõ.

Tập-viết : «Tiên học lễ, hậu học văn».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Đi ngang... đến... trí óc tôi».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Đi ngang... đến... trí óc tôi».

Chữ khó cần tập viết :

ngang (đi ngang qua), ngan (con ngan); bạc (gong bạc, vàng bạc), bặt (xiêu-bặt, bặt tay); bảo (chỉ bảo), bão (bão-tổ); đáng (đáng tiếc), đán (nguyên đán).

Văn-phạm :

Tính-từ.

Tính-từ là tiếng thêm vào sau một tiếng danh-từ (hay đại danh-từ) để chỉ rõ hình-dáng, tính-cách, thể-phẩm của người, sự hay vật.

Thí-dụ : Quê **xưa**. **Xưa** là một tính-từ. Lòng tôi **bồi-hồi**. **Bồi-hồi** là một tính-từ.

Tìm tất cả tính-từ trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Dùng tiếng «rất», cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu theo thí-dụ sau đây : «Trở về trường cũ, lòng tôi rất bồi-hồi».

giáo-sư 中學教師 đứng lớp 負責教授 = phụ lớp

giáo-viên 教員 (小學)

sinh viên 大學生

Bài thứ mười

Tập đọc :

HỌC - ĐƯỜNG

Lớp học bình-dân. 平民夜學班

1. — Đình làng đã biến thành lớp học bình-dân. 村廟 變成 學校

2. — Thầy giáo ung-dung (1) bước qua ngưỡng cửa đình, đi thẳng đến ngai sau chiếc bàn viết bằng gỗ tạp (2). Thầy sửa lại hai gọng kiến cho dính chặt vào mũi, đoạn ngược nhìn đám học trò: bác nông-phu (3), mặt xạm nắng, cạnh một ông lão tóc bạc, đạo-mạo (4); vài cậu bé đầu trọc nhẵn (5), chen gần mấy cô thôn-nữ (6), má ửng hồng. Bàn học, cái thấp, cái cao, kê sát nhau thành bốn dãy, có cái bị một ấu ăn loang-lổ.

3. — Thầy giáo khẽ cúi đầu xuống một giấy để trần-tĩnh (7). Thầy vô cùng xúc động khi nhìn thấy ý-chí ham học của đồng-bào đã bọc-lộ trên tất cả đôi mắt đầy vẻ cương-quyết của họ.

Phát-âm : đã biến, lớp học bình dân, ung-dung bước, ngưỡng cửa đình, bàn viết, nông-phu, xạm nắng, đạo-mạo, đầu trọc nhẵn, đồng-bào, kê sát, loang-lổ, trần-tĩnh, ý-chí ham học.

Giải-nghĩa : 1. Ung-dung : thông-thả. 從容。
2. Gỗ tạp : gỗ xấu, vụn. 劣質的木。
3. Nông-phu : người làm nghề nông (làm ruộng). 耕耘者。

4. Đạo-mạo : từ-tốn, nghiêm-nghi. 慈祥，莊嚴。

5. Nhẵn : trơn, trụi. 滑。

6. Thôn-nữ : người con gái ở trong thôn, xóm.

鄉村裏的女孩。

7. Trần-tĩnh : giữ cho bình-tĩnh lại. 恢復平靜。

khiếu-nại (6) hay thỉnh-cầu ấy đến tay chàng là nằm yên một xó, hết tuần này sang tuần khác. Bây giờ, những lá đơn đó được cứu-xét ngay.

3. — Không riêng gì Hùng, các bạn đồng-nghiep của chàng cũng cặm-cui làm việc, vui-vẻ và chuyên-cần như chàng.

Phát-âm : Trưng-cầu dân-ý, cảm-giác, thổi vút qua, sáng-suốt, giai-đoạn, bắt tay vào việc, nghiên-cứu, rõ-ràng, trường-hợp, thỏa-mãn nguyện-vọng, chuyên-cần.

Giải-nghĩa : 1. Trưng-cầu dân-ý : hỏi ý kiến toàn dân.

解

釋

徵求全民的意見。

2. Nhận-định : nhận-xét và quyết-định. 認識和決定。

3. Nghiên-cứu : tìm hiểu, tra-cứu. 研究, 查究。

4. Thỏa-mãn : được hài lòng, vừa ý muốn.

得心, 快意。

5. Nguyện-vọng : sự mong-ước. 希望的事。

6. Khiếu-nại : kêu nài xét lại. 要求長查。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : thơ-ký, tham-sự, giám-sự, đốc-sự, chánh sự-vụ, chủ-sự, đơn từ, trường-hợp, thỉnh-nguyện, khiếu-nại, phòng giấy, bàn viết, đồng-nghiep.

Tính-từ : sáng-suốt, rõ-ràng, chính-đáng, cặm-cui, vui-vẻ, chuyên-cần.

Động-từ : thay đổi, thổi vút, nhận-định, làm việc, nghiên-cứu, cân-nhắc, thỏa-mãn, nằm yên.

Tập viết : Người công-chức phải thanh, cần, mẫn, cán.

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Chàng có.... đến.... tuần khác».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Chàng có... đến... tuần khác»

Chữ khó cần tập viết :

thay (thay đổi), thai (bào-thai); mạng (cách-mạng), mạn (mạn thuyền); bảy (bảy giờ), bãi (bãi-hoải), bãi

(bãi biển); mẫn (thỏa-mẫn), mẫn (mẫn xà).

Văn-phạm :

Mạo-từ.

Mạo-từ là tiếng đứng trước tiếng danh-từ đã có một tiếng khác hay một câu chỉ định rồi.

Thí-dụ : **cái** quyển sách này, **những** học sinh đó, **các** việc ở trong trường; **cái, những, các** là mạo-từ.

Tìm trong bài chính-tả hai mạo-từ.

Tập làm văn : Dùng tiếng «thưa» cùng các ngữ-vựng đã học, xếp thành năm câu, theo thí-dụ sau đây: «Hồi trước, công việc hành-chánh tổ-chức thưa bây giờ».

Bài thứ mười bốn

Tập đọc :

THÀNH - THỊ

Lấy thẻ kiểm-tra

1. — Người ta đứng đông nghẹt trước cửa Cảnh-sát-cuộc (1) quận tư.

2. — Mấy người cảnh-sát viên cặm-cui (2) làm việc. Trước mặt họ, từng chồng thẻ kiểm-tra và căn-cước được xếp làm bốn chồng. Mỗi khi viết xong một tấm thẻ, họ lại đưa ngay cho ông phó cảnh-sát-trưởng ký tên rồi chuyển (3) cho người tùy-phái (4) lần lượt gọi tên người xin thẻ. Người được gọi vui-vẻ lách ra khỏi hàng, tiến vào phòng bên cạnh, lẩn tay, lẩn thẻ rồi ra về theo lối khác.

3. — Công việc cứ tiến-hành đều-đều. Đến gần mười hai giờ, đám đông dân-chúng đã thưa dần. Ai cũng lộ vẻ hài-lòng, vì công việc mình được công-chức phụ-trách (5) hết sức lo-lắng cho nhanh-chóng.

Phát-âm : đứng đông, cảnh-sát-cuộc, cặm-cùi, thẻ kiểm-tra, tùy-phái, lần-lượt, tiến-hành đều-đều, đám đông, dân-chúng, lộ về hài-lòng, lo-lắng.

Giải-nghĩa : 1. Cảnh-sát-cuộc : trụ-sở cảnh-sát, nơi ông cảnh-sát-trưởng làm việc. 警察長辦公處。
 2. Cặm-cùi : cúi đầu chăm-chỉ. 埋頭苦幹。
 3. Chuyển : trao lại, chuyển sang. 轉交, 轉給。
 4. Tùy-phái : nhân-viên hạ cấp tùy theo công việc được sai phái. 可以驅使的下級職員。
 5. Phụ-trách : đảm-nhận. 担認。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : thẻ kiểm-tra, cảnh-sát-cuộc, cảnh-sát viên, giấy căn-cước, phó cảnh-sát-trưởng, tùy-phái, công-chức, công việc.

Tính-từ : đông-nghệt, cặm-cùi, đều-đều, nhanh-chóng.

Động-từ : đứng, làm việc, viết xong, trao lại, chuyển sang gọi tên, lần tay, lãnh thẻ, ra về, tiến-hành.

Tập viết : «Sống ở làng, sang ở nước».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Máy người... đến... lối khác».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Máy người... đến... lối khác».

Chữ khó cần tập viết :

sát (cảnh-sát), sác (rừng sác); mặt (mặt mũi), mặc (mặc quần áo); căn (căn-cước), cặm (lặm-cặm); khác (khác lối), khát (khao khát).

Văn-phạm : Chủ-từ.

Chủ-từ là tiếng dùng làm chủ trong mệnh-đề. Những tiếng dùng làm chủ-từ thường là: danh-từ, đại danh-từ, tính-từ, động-từ. Thí-dụ : **tôi** đi học; **chó** sủa; **khôn** thì sống; **sống** là tranh đấu. **Tôi** (đại danh-từ), **chó** (danh-từ), **khôn** (tính-từ), **sống** (động-từ) là chủ-từ.

Tìm những danh-từ dùng làm chủ-từ trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Tả một cây viết máy.



Công việc đồng-áng.

DÀN - BÀI.

Nhập-đề : Cây viết của ai? Mua hồi nào? Hiệu gì?

Diễn - đề : 1) Hình-dáng.

2) Các bộ-phận (ngòi viết, quản viết, ống đựng mực).

Kết-luận : Tác-dụng.

Bài thứ mười lăm

THÔN - QUÊ

Cảnh đồng - áng

1. — Trời mưa luôn hơn mười hôm. Đồng ruộng đã biến thành biển. Nước bạc trắng-xóa, người, vật lô-nhô (1), rộn-ràng (2).
2. — Từng đàn, dân quê kéo nhau ra đồng, vai vác cuốc, phăng, cào cỏ. Trên những con đường đất gồ-gề (3), ai ai cũng hăm-hở tay xách một nông-cụ (4) cần-thiết. Đầu này, năm ba người dọn đất gieo mạ, hoặc tát nước bằng gàu-dai (5), gàu sòng (6); đằng kia, vài người khác điều-khiển một đôi trâu, một cặp bò, thá ví (7) inh-ỏi. Họ vừa làm vừa trò-chuyện, hò-hát. Thỉnh-thoảng, họ nghỉ tay, hút thuốc hay ăn miếng trầu.
3. — Họ làm việc một cách cần-cù (8), lao-lực như không biết mệt. Giọng hát trong-trẻo của các cô thôn-nữ ngân-ngã bay vút tận chân trời.

Theo Hoàng - Đạo.

Phát-âm : đồng-áng, biến thành biển, trắng xóa, rộn-ràng, vai vác cuốc, gồ-gề, đường đất, cần-thiết, gieo mạ, trò-chuyện, thỉnh-thoảng, trong-trẻo.

- Giải-nghĩa :**
1. Lô-nhô : đám đông người đứng không thứ-tự, người thấp, kẻ cao. 沒有次序的一羣, 高矮不齊。
 2. Rộn-ràng : lảng-xăng. 凌亂。
 3. Gồ-gề : lồi-lõm, không bằng-phẳng. 凹凸不平。
 4. Nông-cụ : Đồ dùng trong nghề nông. 農具。
 5. Gàu dai : Gàu có bốn sợi dây dài, hai người tát. 由四條長繩縛着的水壳, 由二人拉着並用作撥水用。
 6. Gàu sòng : gàu có cán dài, một người tát. 由單人用來撥水的有長柄的水壳。
 7. Thá ví : tiếng nói sai bảo trâu bò. 驅使水牛和黃牛的聲音。
 8. Cần-cù : chăm-chỉ, chịu khó. 事注, 肯受苦。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : đồng ruộng, dân quê, cuốc, phăng, cào cỏ, đường đất, nông-cụ, gàu dai, gàu sòng, trâu, bò, mạ, thôn-nữ.

Tính-từ : trắng-xóa, lô-nhô, gồ-gề, inh-ỏi, cần-cù, lao-lực, trong-trẻo.

Động-từ : kéo nhau, vác, xách, tát nước, gieo mạ, điều-khiển, nhổ mạ, trò-chuyện, hò-hát, nghỉ tay, hút thuốc, ăn trầu.

Tập-viết : «Rộn đồng mặc sức chim bay».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Từng đàn... đến... miếng trầu».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Từng đàn... đến... miếng trầu».

Chữ khó cần tập viết :

ràng (rộn ràng), ràn (bò câu ra ràn); thiết (cần-thiết), thiếc (thiếc kẽm).

Văn-phạm : Chủ-từ (tiếp theo).

Muốn tìm chủ-từ của một động-từ, ta phải dùng tiếng «ai» để hỏi về người, «cái gì» để hỏi về vật.

Thí-dụ : «Dân quê chăm cày cấy». Ai chăm cày cấy?

Dân-quê.

«Cây mạ lên đủ sức rồi». Cái gì lên đủ sức?

Cây mạ.

Nhiều khi nói trống không hay sai-khiến thì động-từ không có chủ-từ.

Thí-dụ : Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. (nói trống không).

Đi học rồi hãy chơi ! (sai-khiến).

Tập làm văn : Trả lại bài « Tả một cây viết máy ».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

Tập đọc :

THÔN - QUÊ

Bài thứ mười sáu

Công việc nhà nông

1. — Ở nhà-quê, phần đông sống về nghề làm ruộng.
2. — Quanh năm (1), ai ai cũng chăm về việc cày, cấy. Sớm tối hết công nọ đến việc kia, không mấy khi nhàn-hạ (2). Lúc hột giống đã gieo xuống đất, đêm ngày, dân quê mong được nắng, được mưa phải thời, phải lúc. Cây mạ lên đủ sức rồi, phải nhổ lên đem cấy vào ruộng. Cấy xong, còn phải bón phân, nhổ cỏ. Lỡ khi trời hạn (3) khô-khan, phải tát nước vào ruộng cho cây lúa được mạnh-mẽ thì mùa-màng mới mong thu-hoạch được nhiều.
3. — Ta phải biết quý trọng người làm ruộng, vì họ đã đổ bao nhiêu giọt mồ-hôi để đem lại cho ta món ăn cần-thiết hằng ngày.

Giáo-khoa tập-chí.

Phát-âm : Công việc, quanh năm, hột giống, gieo xuống đất, đủ sức, cấy vào ruộng, bón phân, khô-khan, thu-hoạch, quý trọng, giọt mồ-hôi, cần-thiết hằng ngày.

Giải-nghĩa : 1. Quanh năm : một năm. 整年。

解 釋 2. Nhàn-hạ : rỗi-rảnh, an-nhàn. 清閒, 安閒。

3. Trời hạn : trời nắng quá lâu. 太久的日曬。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : nhà quê, nhà nông, người làm ruộng, hột giống, cây mạ, cây lúa, mùa-màng, mồ-hôi.

Tính-từ : khô-khan, mạnh-mẽ, trúng, thất, cực khổ, tốt, xấu.

Động-từ : sống, làm, cày, cấy, gieo giống, mong được, bón phân, nhổ cỏ, tát nước, thu-hoạch, đổ mồ-hôi.

Tập viết : Nhà nông cực khổ, bao nài công-lao.

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ « Quanh năm... đến... nhiều ».

Chính-tả : Đoạn 2, từ « Quanh năm... đến... nhiều ».

Chữ khó cần tập viết :

cày (cày ruộng), cài (lược cài); lúc (khi, lúc), lút (ngập lút); nắng (mưa nắng), nắn (uốn-nắn); hạn (trời hạn), hạng (hạng nhứt); tát (tát nước), tác (tuổi tác).

Văn-phạm :

Chủ-từ (tiếp theo).

Một động-từ có thể có nhiều chủ-từ.

Thí-dụ : **Hàng hoa** và **hàng trái cây** đều được dọn sạch.

Nhiều động-từ có thể chỉ có một chủ-từ.

Thí-dụ : **Trẻ con** chạy, nhảy và hát.

Tập làm văn : Tả một con trâu.

DÀN - BÀI

a) — Nhập-đề : Nhân dịp nào em thấy con trâu này ?

b) — Diễn-đề : 1) Hình-dáng (bộ-tịch — cách đi đứng).

2) Các bộ-phận bên ngoài.

3) Nét đặc-biệt của con trâu ? Con trâu ưa thích gì ?

c) — Kết-luận : Con trâu giúp ích cho nhà nông như thế nào ?

Tập đọc :

THÔN - QUÊ

Bài thứ mười bảy

Vọng đồng quê

Tôi yêu thương miền quê,

Bao cánh đồng bát-ngát (1).

Lúa dâng hương ngào-ngạt (2).

Nắng mới, lúa vàng-hoe.

x x
x

Tôi yêu thương làng quê,

Lấp-ló (3) sau hàng tre.

Xóm hiền, mười mái cũ,

Con trẻ giỡn quanh hè (4).

x x
x

Tôi yêu thương tình quê,

Những chiều, ngân tiếng hát.

Người dân quê mộc-mạc (5)

Hái bắp bên bờ đê (6).

H. M. T.

Phát-âm : Miền quê, đồng quê, bát ngát, ngào-ngạt, vàng-hoe, lấp-ló, giỡn quanh, mộc-mạc, hái bắp, bờ đê.

Giải-nghĩa : 1. Bát-ngát : mênh-mông. 溟茫。

2. Ngào-ngạt : thơm đậm, nồng cả mũi.

濃香，濃郁撲鼻。

3. Lấp-ló : khi ẩn, khi hiện, thập-thò. 時隱時現，覓覓。

4. Hè : hiên nhà, hông nhà. 屋軒，屋的脊部。

5. Mộc-mạc : tầm thường, đơn-sơ, thật-thà.

尋常，單疏，誠實。

6. Bờ đê : bờ đất đắp dùng để chặn nước.

用以隔著流水的堤。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : đồng quê, miền quê, lúa, hàng tre, xóm làng, mái tranh, bờ đê, vườn bắp, tiếng hát, câu hò.

Tính-từ : bát-ngát, ngào-ngạt, mộc-mạc, mới, cũ, hiền-lành.

Động-từ : thương yêu, dâng hương, lấp-ló, giỡn, ngân, hái bắp.

Tập viết : Dân quê chân lấm tay bùn.

Học thuộc lòng : Trọn bài.

Chính-tả : Trọn bài.

Chữ khó cần tập viết :

bát (bát ngát), bác (bác, chú); ngát (bát-ngát), ngác (ngơ-ngác); ngạt (ngào-ngạt), ngạc (ngạc-nhiên); mái (mái nhà), máy (xe máy); mạc (mộc-mạc), mạt (mạt cưa, mạt kiếp).

Văn-phạm :

Túc-từ.

Túc-từ là tiếng dùng để phụ trọn nghĩa một tiếng danh-từ, động-từ, hay tĩnh-từ.

Có ba thứ túc-từ :

1) — Trực-tiếp túc-từ là túc-từ đứng liền với tiếng nó làm trọn nghĩa. Thí-dụ : Tôi học **bài**. **Bài** là một trực-tiếp túc-từ đứng liền với động-từ « học ».

2) — Gián-tiếp túc-từ là túc-từ cần có tiếng khác đứng chen vào giữa nó và tiếng nó làm cho trọn nghĩa. Thí-dụ : Tôi nói với **anh tôi**. **Anh tôi** là một gián-tiếp túc-từ có chữ « với » chen vào giữa nó và động-từ « nói ».

3) — Chỉ-định túc-từ là túc-từ làm trọn nghĩa danh-từ. Thí-dụ : Sách của **em tôi đẹp**. **Em tôi** là một chỉ-định túc-từ làm trọn nghĩa danh-từ « sách ».

Tìm tất cả túc-từ trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Trả lại bài « Tả một con trâu ».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

Bài thứ mười tám

Tập đọc :

Vọng đồng quê (tiếp-theo)

Tôi yêu thương hồn quê,

Dư-âm (1) chừng kín đáo.

Có tiếng chày giã gạo,

Đêm vắng lúc trăng về.

x x
x

Tôi yêu thương đời quê,

Lòng nhà nông chất-phác (2).

Lo cày sâu, gieo hạt (3),

Trong hy-vọng (4) tràn-trề.

x x
x

Tôi yêu thương miền quê,

Bông lúa vàng nặng-trĩu.

Dòng mồ-hôi tiêu-biểu

Nước giàu, dân no-nê.

H. M. T.

Phát-âm : Hồn quê, dư-âm, chày giã gạo, đêm vắng, chất-phác, hy-vọng tràn-trề, bông lúa, tiêu-biểu.

Giải-nghĩa : 1. Dư-âm : tiếng vọng lại. 回声。

2. Chất-phác : thật-thà, mộc-mạc, không cầu-kỳ lập-dị. 誠實, 樸素, 不強求, 不奇形怪像。

3. Gieo hạt : gieo mạ, gieo hột lúa giống.

插秧, 播穀种。

4. Hy-vọng : ước-mơ, mong-muốn. 幻想, 殷想。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : hồn-quê, dư-âm, chày vò, lúa gạo, nhà nông, hy-vọng, mồ-hôi.

Tính-từ : kín-đáo, vắng, chất-phác, tràn-trề, no-nê, giàu, nghèo.

Động-từ : giã gạo, trăng về, cày sâu, gieo mạ, tiêu-biểu.

Tập viết : «Cày sâu cuốc bẫm, quản nài công lao».

Học thuộc lòng : Trọn bài.

Chính-tả : Trọn bài.

Chữ khó cần tập viết :

kín (kín-đáo), kính (yêu kính); chày (chày vò), chài (chài cá); phác (chất-phác), phát (phát-đạt); vắng (đêm vắng), vắn (vắn-vỏi, vắn-xắn); tràn (tràn-trề), tràn (sa-tràn); tiêu (tiêu-biểu), tiu (tiu-hiu).

Văn-phạm : Túc-từ (tiếp theo).

Khi tiếng túc-từ dùng để phụ trợ nghĩa tiếng danh-từ, người ta gọi nó là danh-từ túc-từ.

Khi nó dùng để phụ trợ nghĩa tiếng động-từ, nó là động-từ túc-từ.

Khi nó dùng để phụ trợ nghĩa tiếng tĩnh-từ, nó được gọi là tĩnh-từ túc-từ.

Thí-dụ : a) Xã-hội **Việt-Nam** (**Việt-Nam** là danh-từ túc-từ).

b) Lệ hương-âm là một lệ phổ-thông ở **hương-thôn** (**hương-thôn** là tĩnh-từ túc-từ).

c) Lệ này biến tấu lần-lần để thành một **tệ-tục** (**tệ-tục** là động-từ túc-từ).

Tìm trong bài chính-tả tất cả trực-tiếp túc-từ.

Tập làm văn : Tả một bụi lúa.

DÀN - BÀI.

Nhập-đề : Trong một dịp nào em được xem một bụi lúa.

Diễn-đề : 1) Hình dáng (bề cao, gốc, lá, bông, hột).

2) Cách trồng lúa.

3) Ích lợi của lúa.

Kết-luận : Cảm-tưởng trước một ruộng lúa.

Tập đọc :

Lễ thôi nôi (1).

I. — Nhà bác Hai hôm nay có vẻ rộn-rịp lắm.

2. — Bàn thờ ông bà, hương trầm nghi-ngút. Trên cái bán dài, giữa phòng khách, có đủ thứ bánh, đủ thứ trái cây. Bà Năm, cô Tư, dượng Tư, chú Bảy, thím Bảy và các bà con lối xóm đều tề-tụ (2) đủ mặt, hớn-hở, vui cười. Trong cái nôi sơn màu hường, bé Tuyết nằm mút tay. Sau khi dọn xôi, chè cúng mụ bà (3), bác Hai ẵm bé Tuyết ra đặt trên bộ ván. Các bà, các cô, dượng, chú, thím, mỗi người đem một món đồ để trước mặt bé. Bé nhìn qua ngó lại, rờ món này, món nọ, ra dáng vui thích, sau cùng, cầm lấy cây viết và tờ giấy trắng.

3. — Cả nhà vui sướng cười rộ (4) lên. Một bà lão vỗ nhẹ vào má bé: «Sao ngoan thế cháu; nó lại giống cha nó, thích viết sách báo chứ gì?»

Phát-âm : Rộn-rịp, nghi-ngút, bán dài, tề-tụ, hớn-hở vui cười, bộ ván, vui-thích, ngoan, viết báo.

Giải-nghĩa : 1. Thôi-nôi : lễ cúng khi đứa nhỏ rời nôi, đầy một tuổi. 小孩子離開搖籃之彌歲禮。
2. Tề-tụ : đến đông đủ. 齊到。
3. Mụ bà : ta tin rằng chính mụ bà nặn hình đứa bé trong bào-thai。
4. Cười rộ : cười một lượt, ra tiếng ồn-ào。

我們相信老婦把還在胎裏的小孩捏成不同的樣子。

4. Cười rộ : cười một lượt, ra tiếng ồn-ào。

一齊笑，發出喧嘩之聲。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : thôi-nôi, bàn thờ, hương-trầm, cái nôi, xôi, chè, mụ bà, bộ ván.

Tính-từ : rộn-rịp, nghi-ngút, hớn-hở, vui sướng.

Động-từ : tề-tụ, mút tay, cúng, ẵm, nhìn, ngó, rờ, cầm, cười rộ, vỗ.

Tập viết : «Lễ bực tâm thành».

Học thuộc lòng : Từ «Bàn thờ... đến... mặt bé».

Chính-tả : Từ «Bàn thờ... đến... mặt bé».

Chữ khó cần tập viết :

trang (trang - nghiêm), tran (tran thờ); nút (nghi-ngút), ngúc (ngúc-ngắc); màu (màu hường), mào (mào gà); mút (mút tay), mức (mức nước); thích (vui thích), thít (nín thín-thít).

Văn-phạm : Túc-từ (tiếp theo).

Tiếng danh-từ, đại danh-từ, động-từ, trạng-từ đều có thể dùng làm túc-từ được.

Thí-dụ : Túc-từ là danh-từ : Người có **địa-vị** cao.

Túc-từ là đại danh-từ : Nó quên **tôi** rồi.

Túc-từ là động-từ : Lệ hương-âm làm **trở-ngại** công-cuộc cải-cách xã-hội.

Túc-từ là trạng-từ : Ta cần cải-cách những tục-lệ **xưa**.

Tìm trong bài chính-tả tất cả tiếng danh-từ dùng làm túc-từ.

Tập làm văn : Trả lại bài : «Tả một bụi lúa».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

Bài thứ hai mươi

Tập đọc :

Cúng đình

1. — Em Mai hớn-hở xách giỏ trầu theo bà đi đến đám cúng đình.
2. — Hương-chức (1) đã tề-tụ-hợp đông đủ. Phòng khánh-tiết (2) trang-hoàng rực-rỡ, uy-nghiêm. Hai bên bàn hương-án (3), có hai con hạc châu và hai bộ đồ lỗ bộ (4) sơn son thếp vàng; trên bàn đèn sáp sáng-choang, hương trầm nghi-ngút.

Các ông kỳ-lão (5), lượt-bướt trong chiếc áo rộng xanh, theo sau anh trùm bưng những mâm xôi, quả bánh, lần lượt vào. Nhạc bắt đầu trời (6) giọng inh-ỏi. Bốn anh học-trò-lễ, hia cao, mũ nhọn, áo rộng xùm-xính, vừa bái, vừa bước từ bước một, theo tiếng xướng (7) to những câu cổ truyền (8).

3. — Giờ hành-lễ đã bắt đầu.

Phát-âm : Giở trầu, hương-chức, tỵu-hợp đông đủ, uy-nghiêm, trang-hoàng, rực-rỡ, đồ lễ-bộ, sơn son, sáng-choang, lượt-bướt, buồn-bã, rộng xùm-xính, cổ truyền.

Giải-nghĩa : 1. Hương-chức : các người có chức việc trong làng.

解

釋

鄉村裏的事。

2. Phòng khánh-tiết : phòng dành riêng cho cuộc tế lễ, tiếp rước. 留作祭神, 迎賓的房間。

3. Hương án : bàn thờ. 神枱。

4. Lễ-bộ : binh khí dùng làm nghi-trượng trong đình. 廟中用作仗儀的兵器。

5. Kỳ-lão : những bậc già cả trong làng. 鄉村中的父老。

6. Trời : nổi dậy, cất giọng. 發出, 發聲。

7. Xướng : hô to. 大聲呼着。

8. Cổ-truyền : từ xưa di-truyền lại. 自古相傳下來的。

Ngữ-vựng :

Danh-từ : đình làng, hương - chức, bàn hương - án, đồ lễ-bộ, đèn sáp, hương-trầm, kỳ-lão, áo rộng, học trò lễ, giờ hành-lễ.

Tính-từ : hớn-hở, đông đủ, rực-rỡ, uy-nghiêm, nghi-ngút, lượt-bướt, buồn-bã, xùm-xính.

Động-từ : xách, đi, tỵu-hợp, sơn phết, theo sau, nhạc trời bước từ bước một, bái, xướng, bắt đầu.

Tập viết : «Một miếng giữa làng hơn một sào trong bếp».

Học thuộc lòng : Từ «Hương-chức... đến... lần-lượt vào».

Chính-tả : Từ «Hương-chức... đến... lần-lượt vào».

Chữ khó cần tập viết :

hoàng (trang-hoàng), hoàn (hoàn-cầu); án (hương-án), áng (đồng - áng); hạc (con hạc), hạt (hực - hạt, hạt, tỉnh); vàng (thếp vàng), vãn (muôn vãn); lượt (lượt-bướt), lược (cái lược).

Văn-phạm :

Đại-danh-từ.

Đại-danh-từ là tiếng dùng thay tiếng danh-từ.

Có hai thứ đại-danh-từ :

1) — Nơu-vật đại - danh - từ, như : **tôi, ta, mày, nó....** (dùng về số ít) và **chúng - tôi, chúng - ta, chúng - bây, chúng - nó....** (dùng về số nhiều).

2) — Chỉ-định đại-danh-từ, như : **này, ấy, cái này, cái đó....** (để chỉ người hay vật trở hay trông vào) **ai, gì, chi....** (để hỏi) **ai nấy, người, người ta, kẻ....** (để chỉ riêng về người) **cả, cả thầy, tất cả, hết thầy....** (để chỉ chung về người và sự-vật).

Tìm tất cả đại-danh-từ trong câu : «Ta về ta tắm ao ta». «Nó cứ đến làm phiền chúng tôi và người ta mãi».

Tập làm văn : Tả một cảnh chùa hay đình.

DÀN - BÀI.

Nhập-đề : Dịp nào em được đi cúng chùa hay đình (vị-trí).

Diễn-đề : 1) Các phần của chùa (sân chùa, chánh - điện, tả-điện, hữu-điện, hậu-điện).

2) Người đi cúng chùa.

Kết-luận : Cảm-tưởng khi ra về.

3. — Công-tâm. — Gắng sức.

Người có công-tâm chỉ nghĩ đến quyền-lợi chung và hết sức làm việc cho đoàn-thể xã-hội. Muốn phụng-sự quốc-gia đắc-lực, người làm việc phải có công-tâm, không vụ lợi (1), tham danh.

Gắng-sức là đem hết tài năng (2) sức-lực để làm một việc gì cho có kết-quả, không ngại khó-khăn, không sợ vất-vả (3).

Bất cứ làm một việc gì hay nghề gì, muốn được thành công, phải luôn-luôn cố-gắng, đem hết tài-trí, sức-lực để vượt mọi trở-ngại, hầu thu-hoạch được kết-quả mỹ-mãn.

Học-sinh có cố-gắng mới nên người. Toàn dân có cố-gắng, nước mới phú-cường (4).

CHÚ-GIẢI : 1. Vụ lợi : vì lợi. 爲利是圖。
註 解 2. Tài-năng : tài-đức và khả-năng. 才德和能力。
3. Vất-vả : cực-nhọc, lao-khổ. 很辛苦, 勞苦。
4. Nước phú-cường : nước giàu mạnh. 富強的國家。

4. — Hy - Sinh.

Học-sinh hy-sinh một cuộc chơi để giúp-đỡ cha mẹ là một việc quý; nhịn ăn quà (1) để giúp đồng-bào nghèo khó là một cử-chỉ tốt. Người cha hy-sinh hút thuốc, xài vật (2) để có tiền cho con đi học. Thầy giáo hy-sinh sức-khỏe để dạy-đỗ trẻ em. Thầy thuốc hy-sinh giờ ngủ để cứu một người bệnh nặng nửa đêm.

Xem đó, ta biết hy-sinh là một đức-tính cao cả tốt đẹp, vì hy-sinh là tự quên mình để giúp người khác, là coi

thường bản-thân (3) để phụng-sự quốc-gia. Người công-dân yêu nước lúc nào cũng sẵn-sàng hy-sinh tài-sản và tính-mạng để binh-vực Tổ - Quốc. Có thể, nước mới giữ vẹn được nền độc-lập và mới chóng cường-thịnh (4).

CHÚ-GIẢI : 1. Ăn quà : ăn bánh, trái vật-vãnh. 吃雜食。
註 解 2. Xài vật : tiêu-phí nhỏ-nhất hàng ngày. 日常消費。
3. Bản-thân : thân-thể của mình. 自己的身體。
4. Cường -thịnh : hùng-cường và thịnh-vượng.
雄強和盛旺。

5. — Lòng tự-tín. — Chí tự-cường.

Muốn được tự-do, muốn cư-xử công-bình, người công-dân một nước độc-lập phải biết tự-chủ (1), có lòng tự-tín thì mới điều-khiển (2) lấy tư-tưởng và hành-động của mình được chính-đáng. Người có lòng tự-tín không a-dua (3), không hèn nhát, có thể tự-chủ được đời sống riêng, và bênh-vực quyền-lợi nước nhà.

Muốn cho quốc-gia hưng-thịnh, mọi người phải có chí tự-cường (4), có tinh-thần tự-lập (5) Muốn tự-cường phải hết sức tranh-đấu, không ỷ-lại (6) vào đâu cả. Có tinh-thần tự-lập, ta sẽ không chịu nương tựa vào thế-lực của kẻ khác. Như thế, ta sẽ đem hết tinh-thần dũng-cảm để mưu hạnh-phúc cho bản-thân và gián-tiếp phụng-sự cho quốc-gia và xã-hội vậy.

CHÚ-GIẢI : 1. Tự-chủ : tự mình làm chủ mình. 自我爲主的。
註 解 2. Điều-khiển : chỉ-huy. 指揮。
3. A - dua : xua nịnh, bắt chước theo, nói theo mà

không biết phải, quấy, xấu, tốt.

佞倂，跟隨而不自知是否對，錯誤，好壞者。

4. Tự-cường : tự mình làm cho mạnh-mẽ lên.

自我武裝起來。

5. Tự-lập : tự mình khai-thác, sáng-lập 才德和能力。

6. Ý-lại : tin-tưởng nơi thế-lực, tiền bạc kẻ khác.

對有財勢和權威者的信念。

6. — Tôn-trọng kỷ-luật.

Ở bất cứ một nơi công-cộng nào (1), hề có nhiều người thì cần phải có trật-tự. Tất cả các điều-lệ đặt ra để giữ trật-tự gọi là kỷ-luật.

Có trật-tự thì trên, dưới, trước, sau, không rối loạn và như thế, công việc mới tiến-hành (2) được mau chóng và chu-đáo (3). Trong nước, pháp-luật đặt ra để bảo-đảm (4) quyền-lợi nhân-dân trong mọi trường-hợp. Nhân-dân biết tuân-lệnh chánh-phủ, biết tôn-trọng kỷ-luật thì an-ninh, trật-tự mới giữ được, nước không rối loạn (5), quyền-lợi mọi người được bình-vực đồng đều.

Học sinh phải tuân kỷ-luật nhà trường để tập-tành cho quen tánh trọng kỷ-luật, hầu lớn lên, biết tuân theo pháp-luật của quốc-gia.

CHÚ-GIẢI : 1. Nơi công-cộng : nơi đô-hội có người đi lại luôn.

註

解

民衆往來衆多的地方。

2. Tiến-hành : thi-hành một cách tiến-bộ.

進行順利的一種實施。

3. Chu-đáo : cần-thận, hoàn-bị. 慎重的，完備的。

4. Bảo-đảm : đảm-nhận giữ-gìn chắc-chắn.

負起安全保守之責者。

5. Rối loạn : rối-rắm, loạn-lạc. 紊亂，雜亂。

7. — Lòng can-đảm để nhận trách-nhiệm (1).

Bao nhiêu người chung-quanh ta chịu lãnh những trách-nhiệm khó-khăn, có khi đầy nguy-hiểm, không hề trốn-tránh. Một binh-sĩ cầm súng ra trận để bảo-vệ bờ cõi nước nhà, một bác-sĩ tận-tụy chữa những bệnh truyền-nhiễm giữa bao nhiêu người đã mắc bệnh, một nhà thám-hiểm (2) lặn suối trèo non để mở thêm con đường sống cho con người, đều tỏ ra rất can-đảm khi nhận trách-nhiệm.

Đối lại, ta cũng phải can-đảm nhận trách-nhiệm để góp sức cùng mọi người, hầu bảo-vệ sự sống của ta.

CHÚ-GIẢI :

註

解

1. Trách-nhiệm : phận-sự buộc mình phải gánh-vác.

責任。

2. Thám-hiểm : dò thám các chỗ hiểm-trở. 探險。

8. — Thực-hành nghĩa-vụ.

Ta sống nhờ ơn sinh dưỡng của mẹ cha, sự giúp-đỡ của mọi người trong xã-hội, quốc-gia. Lễ tất nhiên, ta phải có nghĩa-vụ trả ơn cha mẹ, đền đáp lại xã-hội, phụng-sự quốc-gia.

Để thực-hành (1) phần nào nghĩa-vụ làm người, ta phải hết lòng phụng-dưỡng (2) cha mẹ, biết tương-thân tương-trợ, và góp hết tâm-lực vào cuộc xây-dựng quốc-gia hùng-cường và xã-hội ấm vui.

CHÚ-GIẢI : 1. Thực-hành : làm thành ra việc thực. 實行。
註 解 2. Phụng-dưỡng : hầu-hạ nuôi-nấng. 奉養。

9.— Trọng của công.

Của công là tài-sản chung của mọi người trong nước, tức là của quốc-gia. Tài-sản ấy có thể là :

a) những bất-động-sản : (1) đường, cầu, cống, công-viên, công-thự, công-điền, công-thồ, đê-điền... vân-vân.

b) những động-sản : tiền của, thú-vật, đồ-đạc.... vân-vân.

Trọng của công tức là không làm gì tổn-hại (2) đến tài-sản công-cộng, giữ-gìn nó để mọi người có thể xử-dụng (3) và xử-dụng lâu dài, để khỏi hao tổn công-quỹ (4).

Người công-dân tốt phải biết giữ-gìn của công như của riêng, không được hủy-hoại (5), không được làm hư hỏng, nhứt là không hề gian-tham.

CHÚ-GIẢI : 1. Bất-động-sản : của tài không di-động được, như ruộng, đất, nhà, phố chẳng hạn.

不可移動的財產如田地，屋宇等。

2. Tổn-hại : hao-tồn, có hại, gây thiệt-hại.

有害的損耗，掣起損失的事情。

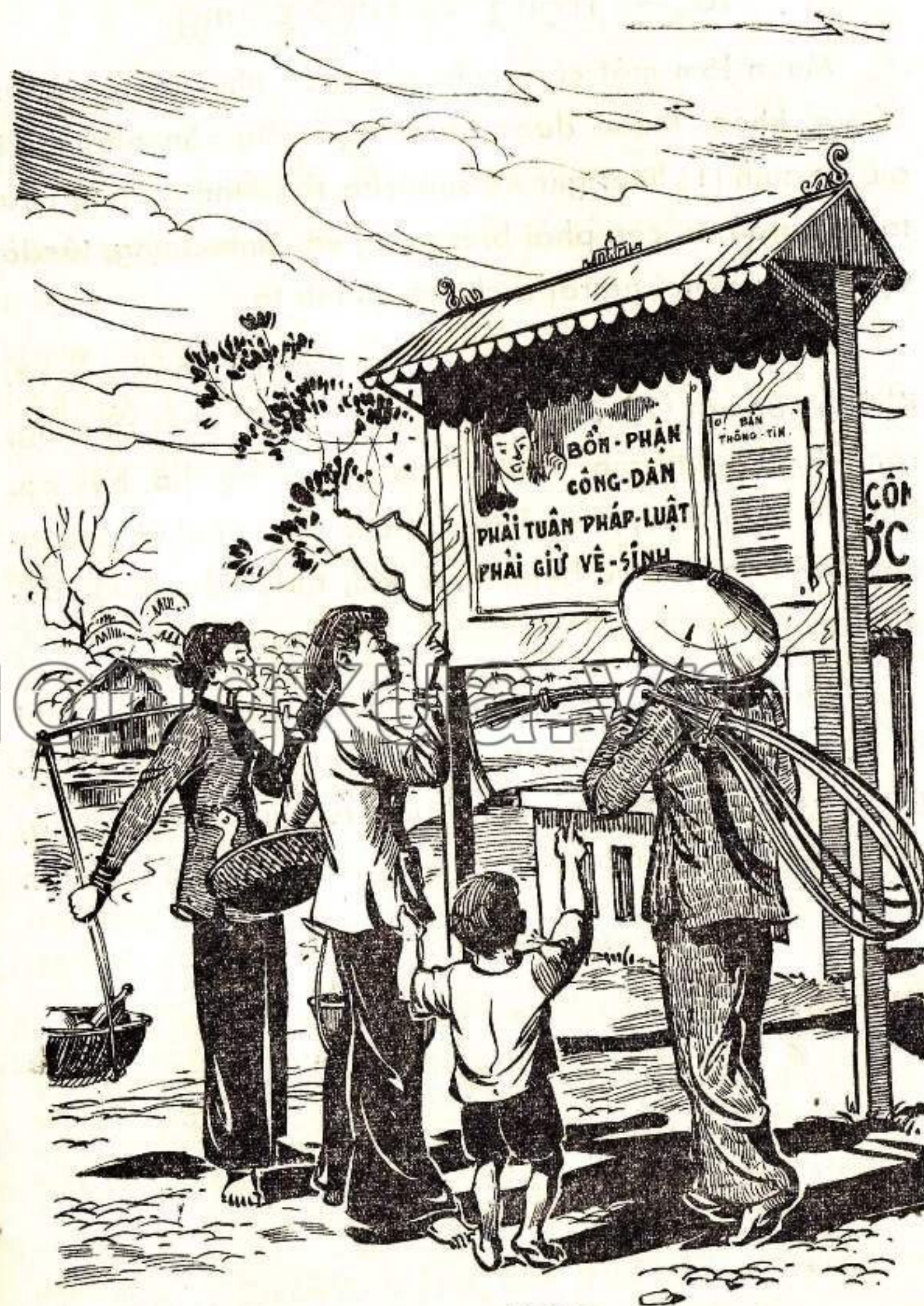
3. Xử-dụng : dùng. 用。

4. Công-quỹ : công nho, tiền bạc của chánh-phủ.

公匱即公庫，政府的財富。

5. Hủy-hoại : phá-hủy hoặc làm cho hư hại.

破壞或使之損害。



P. NHIEU

Trọng vệ-sinh chung.

10. — Trọng vệ-sinh chung.

Muốn làm một công việc gì, trước nhứt ta cần phải có sức khỏe. Muốn được khỏe mạnh, ta cần phải biết giữ vệ-sinh (1). Biết giữ vệ-sinh cho thân-thể ta, nhà cửa ta, chưa đủ, ta còn phải biết trọng vệ-sinh chung, tức là vệ-sinh của mọi người ở chung-quanh ta.

Nhà ta ở phải cao-ráo, chung-quanh phải sạch-sẽ. Không nên vất (2) rác bần, xác các thú-vật chết ra cống, rãnh (3), hay đường, hoặc vứt xuống giếng, hồ, hay ao. Khi cần phóng-ué, phải đi đến nhà xí (cầu tiêu) và phóng-ué cần-thận. Khi có bệnh thời-khí, ta lo tiêm thuốc đề-phòng (4).

Người công-dân tốt không những lúc nào cũng biết trọng vệ-sinh chung, mà lại còn biết truyền-bá (5) sự giữ-gìn vệ-sinh để cho mọi người hiểu rõ, hầu cải-thiện (6) đời sống của họ và tránh bớt cho giống nòi các bịnh-tật.

CHÚ-GIẢI : 1. Vệ-sinh : bảo-vệ sự sống. 生命的保衛。

註 解 2. Vứt : quăng, liệng bừa-bãi. 亂拋, 亂擲。

3. Rãnh : đường nước nhỏ do người ta đào để cho nước bần khỏi đọng chung quanh nhà.

屋宇四週的人造小溝。

4. Đề-phòng : ngăn-ngừa. 防禦。

5. Truyền-bá : tuyên-truyền và bá-cáo, làm cho mọi người biết. 宣傳和佈告, 使各人皆知。

6. Cải-thiện : sửa-chữa cho tốt đẹp. 修改至美好才止。

SỬ - KỶ

Chương - trình

Nguồn gốc nước Việt-Nam, cách sinh-hoạt về đời thượng-cổ, nghề làm ruộng (nông-khí bằng đá, nước thủy-triều) nghề đánh cá, tục vẽ mình.

Thời - đại Bắc-thuộc.

Các thái-thứ, các cuộc khởi-nghĩa. Ảnh-hưởng về văn-hóa và chính-trị của thời Bắc-thuộc.

Thời - đại phục-hưng.

Ngô - Quyền. — Đinh - tiên - Hoàng. — Lê - đại - Hành.

Nhà Lý : Nội-trị; đánh Tống, bình Chiêm.

Nhà Trần : Hội-nghị Diên-Hồng, đuổi giặc Mông-Cổ, hai lần phá quân Nguyên. Tổ-chức nội-trị, xây dựng nền văn-hóa.

Văn-chương quốc-ngữ và ông Hàn-Thuyên.

Nhà Hồ : Chính-trị, văn-học, giao-thiệp với Tàu và Chiêm-Thành.

Nhà Hậu-Trần : Chính-sách đô-hộ của nhà Minh.

1. — Nguồn - gốc nước Việt - Nam.

Dân-tộc Việt-Nam nguyên là thổ-dân (1) đất Dương-Việt bên Tàu bị dồn tới vùng Nhi-hà. Tại đây, người Việt lập thành nước Văn-Lang, từ năm 2879 đến 258 trước Tây-lịch, gồm có đất Bắc, vùng Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh.

Nước Văn-Lang, cường thịnh, lấn tràn về phía Nam, đánh chiếm Lâm-áp, Chiêm-thành, Chân-lạp. Đến thế kỷ 18, vua Gia-Long thống-nhất (2) sơn-hà từ ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mau. Văn-Lang là quốc-hiệu (3) đầu tiên của nước ta, từ đời Hồng-Bàng. Sau nhiều lần thay đổi tên, nước ta hiện nay là Việt-Nam.

Từ đời thượng-cổ (4), người Việt đã có những đặc-diểm riêng biệt : vóc dáng nhỏ hơn người Trung-hoa, râu ít, tóc nhiều, mặt xương, trán cao, đi đứng vững

chắc.

Dân Văng-Lang đã biết vỡ đất (5) làm ruộng và trồng-trọt. Họ chèo thủy-triều lên để lấy nước vào ruộng và dùng đá mài nhọn - sắc làm nông-cụ (6). Họ thích săn bắn bằng cung tên, hay vẽ chàm vào người để lội xuống nước bắt cá cho thường-luồng khỏi hăm-hại. Họ nhuộm răng đen, ăn trâu, thắt nút dây để ghi mỗi việc cần nhớ.

CHÚ-GIẢI: 1. Thờ - dân : dân có nguồn - gốc ở đất ấy.

註 解

對所居地有歷史可考的居民。

2. Thống-nhất : hợp, nhập lại làm một. 合一。

3. Quốc-hiệu : tên hiệu của nước. 一個國家的名稱。

4. Thượng-cổ : đời xưa trước nhất. 最古的時候。

5. Vỡ đất : đập cho đất khối, đất cục, bề vỡ nhỏ ra.

把泥土擊成小塊。

6. Nông-cụ : dụng-cụ nhà nông, đồ nghề để làm ruộng.

農人的用具，耕田所用的器具。

2. — Thời - đại Bắc - thuộc.

Sau khi đánh chiếm Âu-Lạc (nước Văn-Lang cũ), Triệu-Đà đổi tên nước, đặt là Nam-Việt. Nhà Triệu truyền ngôi cho nhau được 5 đời, trị - vì 97 năm, đến năm 111 trước Tây-lịch thì mất nước.

1) Bắc-thuộc (1) lần thứ nhất (111 trước Tây-lịch — 39 sau Tây - lịch). — Hán - Vũ - Đế chiếm đất nhà Triệu xong, liền sửa tên lại là Giao-Chỉ-Bộ, chia bộ này ra làm 9 quận, đặt Thái - thú và Ngự-sử cai-trị. Thời kỳ này kéo dài 150 năm (111 trước Tây - lịch — 39 sau Tây - lịch) và được chấm dứt, khi hai bà Trưng khởi - nghĩa (2).

2) Bắc - thuộc lần thứ nhì (43 — 544). Sau mấy



Trưng Vương.

năm tự chủ, khi hai bà Trưng thất trận, tự - tử (năm 43) nước ta lại bị nước Tàu thống - trị lần thứ nhì. Đất Giao-chỉ được nhà Ngô đổi tên lại là Giao-châu. Sau nhà Ngô, nhà Tấn, nhà Nam-Triều tiếp tục đô - hộ (3) nước ta đến năm 544.

3) Bắc - thuộc lần thứ ba (603 — 939). Năm 544, Lý - Bôn nổi dậy, giành lại nền độc - lập. Vì nội - loạn (4), nước Tàu phải đợi đến năm 603 mới sang đánh chiếm nước ta, và đổi tên lại thành An - Nam đô - hộ phủ. Đến năm 939, ông Ngô - Quyền mới giành lại được nền tự - chủ, chấm dứt vĩnh - viễn (5) sự đô - hộ của nước Tàu.

CHÚ-GIẢI : 1. Bắc thuộc : thuộc về Bắc (ý nói tùy-thuộc nước ở phía Bắc tức là nước Tàu).

北屬。(指臣服北方的國家即中國)。

2. Khởi-nghĩa : khởi sự kêu gọi đồng-ban dấy nghĩa.

開始呼約民衆起作戰的事情。

3. Đô-hộ : cai-trị. 統治。

4. Nội loạn : rối-loạn trong nước. 國內騷亂。

5. Vĩnh-viễn : mãi-mãi. 永恆。

3. — Thời - đại Bắc - thuộc (tiếp theo).

Các cuộc khởi - nghĩa.

Hai bà Trưng (40 — 43). Vì Tô - Định quá tàn-bạo, hà-khắc (1) nhân-dân, giết Thi-Sách, chồng bà Trưng-Trắc, bà phát cờ (2) khởi-nghĩa, cùng em là bà Trưng-Nhị, đánh đuổi Tô-Định, rồi lên ngôi vua. Đến năm 43, vì đánh thua tướng Hán là Mã-Viện, hai bà tự-tử ở Hát-giang.

Bà Triệu. Năm 248, bà Triệu - Âu lại kéo cờ độc-lập, đánh nhau với Lục - Dận, thứ - sử Giao-châu, mất 5,

6 tháng. Sau thua trận, thế cô (3), bà tự - tử ở Bô - điền (Thanh-hóa).

Nhà Tiền Lý (544 — 602). Năm 544, ông Lý-Bôn nổi lên đánh đuổi thứ - sử Giao - châu là Tiêu - Tư rồi tự xưng là Lý-Nam-Đế. Năm sau, quân Lương lại sang, Lý-nam-Đế chống không nổi. Khi Nam - Đế chết, binh quyền về tay Triệu - quang - Phục. Quang - Phục đuổi được quân Lương, xưng là Triệu - việt - Vương. Năm 571, ông bị Lý - phật - Tử đánh bại. Phật - Tử lên ngôi xưng là Hậu Lý - Nam - Đế. Khi quân nhà Tùy kéo sang, Phật-Tử xin hàng, nước ta lại bị đô-hộ.

Ảnh-hưởng văn-hóa thời Bắc-thuộc.

Phần đông các Thái-thứ người Tàu rất bạo-ngược (4), tuy nhiên cũng có nhiều người có công - đức (5) với nước ta.

1) Thái - thú Giao - chỉ là Tích - Quang đem lễ - nghĩa truyền-bá trong nước ta.

2) Thái-thứ quận Cửu-chơn là Nhâm-Diên đặt lễ cưới, hỏi, dạy dân dùng trâu bò và nông-khí để làm ruộng.

3) Thái - thú Giao - châu là Sĩ - Nhiếp mở - mang việc học - hành.

4) Thái - thú Giao - châu là Cao - Biền dạy dân phép tắc, đắp thành, mở đường, trồng dâu, dệt tơ lụa.

CHÚ-GIẢI : 1. Hà-khắc : ác-nghệt, khắc-khổ. 惡孽, 刻苦。

2. Phát cờ : ý nói nêu ngọn cờ khởi nghĩa để huy-động nhân-dân. 指舉起起義的旗以揮動人民。

3. Thế-cô : yếu thế, một mình không ai tiếp giúp.

劣勢, 沒有可以幫助自己的任何人。

4. Bạo - ngược : tàn-bạo, hành - động ngược với tình

nhận - đạo, ngược với công - lý.

殘暴的，違反人道和公理的行動。

5. Công-đức : có đức, có công. 有德的，有功的。

4. — Thời - đại phục - hưng.

Nhà Ngô. — Nhà Đinh. — Nhà Tiền Lê.

Nhà Ngô (939 — 965) Ngô-Quyền. Ngô-Quyền là rể Dương - diên - Nghệ. Khi Nghệ bị Kiều - công - Tiễn mưu giết, Ngô-Quyền kéo binh hỏi tội kẻ phản-thần (1). Ông phục - binh ở Bạch-đăng-giang, đánh tan võ quân Nam-Hán, do Tiễn rước về chống lại với ông. Dẹp giặc xong, Ngô - Quyền tự xưng là Ngô - Vương - Quyền. Khi ông mất, con là Ngô - xương - Ngập kế vị, nhưng bị cậu là Dương - tam - Kha cướp ngôi, sau nhờ em là Ngô-xương-Văn trá hàng (2), giết được Tam - Kha, ông trở lại, cùng em làm vua. Khi hai anh em mất, con của ông Ngô-xương-Ngập nối ngôi (Thiên-sách-Vương), nhưng rất suy-nhược, vì vậy, các thổ - hào (3) tự - xưng sứ - quân, không tuân lệnh nhà vua nữa.

Nhà Đinh (968 — 980) Đinh - bộ - Lĩnh. Đinh-bộ-Lĩnh người gốc Hoa - Lư, đánh dẹp tất cả 12 sứ - quân, lên ngôi năm 968, lấy hiệu Đinh - tiên - Hoàng, đổi tên nước là Đại - cồ - Việt. Vì bỏ trưởng lập thứ (4), nhà vua bị ám-sát.

Nhà Tiền Lê (980 — 1009). Con thứ của Đinh - tiên - Hoàng, Đinh-Tuệ, 6 tuổi lên kế vị (5), nhưng bị đình-thần phế và tôn Thập - đạo tướng - quân là Lê - Hoàn lên làm vua. Lê-Hoàn tự xưng là Lê-đại-Hành, dùng mưu trá hàng, đánh tan quân Tống. Ông mất năm 1005, trị - vì được 24 năm. Con thứ ba lên kế vị được ba ngày bị em là

Long - Đĩnh ám - sát (1006). Long - Đĩnh rất bạo - ngược, hoang - dâm (6) vô độ, có biệt - danh là Ngọa - Triều (7), cướp ngôi được bốn năm thì mất.

CHÚ-GIẢI : 1. Phản-thần : kẻ làm tội phản-bội. 臣子對皇帝作反者。

註 解 2. Trá-hàng : giả hàng. 假作投降。

3. Thổ - hào : cường - hào ở đất ấy, miền ấy.

地方上的土豪。

4. Bỏ trưởng lập thứ : bỏ con trưởng lập con thứ.

廢長子，立幼子。

5. Kế vị : thừa kế chức-vị, nối ngôi. 職位的承繼，繼位。

6. Hoang-dâm : dâm-dục một cách hoang-dàng.

荒唐的淫慾。

7. Ngọa-Triều : triều nhà vua nằm. 皇帝居位的宮殿。

5. — Nhà - Lý (1010 — 1225).

Nội - trị. — Long - đĩnh mất, con ông còn nhỏ, đình-thần (1) tôn Lý - công - Uẩn lên làm vua, xưng hiệu là Lý-thái-Tổ, đóng đô (2) ở Thăng-long.

Lý-thái-Tổ rất nhơn-từ và rất quan-tâm về việc nước. Lý-thái-Tôn có công dẹp giặc Nùng, đánh giặc Chiêm. Lý-thánh-Tôn chăm lo về văn - học, có công bình Chiêm. Lý-nhân-Tôn lập trường Quốc-tử-giám, đắp đê Cơ-xá, phạt Tống, bình Chiêm. Đời vua Lý-thần-Tôn là một đời thanh-trị. Kế vị Thần-Tôn là Anh-Tôn. Anh-Tôn mới có ba tuổi, nhờ có ông Tô - hiến - Thành giúp đỡ, luyện quân đội, chọn tướng tài, mở-mang việc học. Sau Anh-Tôn, là Cao-Tôn, một nhà vua ham chơi, giết oan công - thần (3), gây ra loạn - lạc. Khi con Cao-Tôn là thái - tử Sam lên trị - vì thì quyền - hành đã về tay Trần-thủ-Độ. Độ ép vua đi tu, nhường ngôi cho công - chúa Lý - chiêu - Hoàng. Bà này

lại nhường ngôi cho chồng là Trần - Cảnh. Từ đó nhà Lý mất ngôi.

Bình Chiêm, đánh Tống.

Đời Lý - thái - Tôn, nước Chiêm - Thành thường quấy - nhiễu (4) nước ta. Lý - thái - Tôn tiến quân tới kinh - đô nước Chiêm, bắt được vua là Chế - củ. Đời vua Lý - thánh - Tôn, nước ta thu được 3 châu của Chiêm - thành. Đời Lý - nhân - Tôn, Lý - thường - Kiệt lại chiến - thắng nước Chiêm.

Năm 1074, hay tin quân Tống chuẩn bị (5) xâm - lăng triều - đình ta cử binh đánh trước. Lý - thường - Kiệt và Tôn - Đản đem 10 vạn quân, chiếm được châu Khâm, châu Liêm, châu Ung, bắt được vô số tù binh, đốt phá tất cả căn - cứ (6) quân - sự của Tàu, đoạn rút quân về. Năm sau nhà Tống cử binh sang báo - thù lại bị Lý - thường - Kiệt đánh thua ở sông Như - Nguyệt, đành phải giảng hòa.

CHÚ - GIẢI : 1. Đình - thần : các thần - tử ở triều - đình. 朝臣們。
註 解 2. Đóng đô : đặt thủ - đô. 建都。
3. Công - thần : bề tôi có công. 有功的臣民。
4. Quấy - nhiễu : nhiễu - nhương, phá - khuấy. 擾攘, 擾攪。
5. Chuẩn - bị : sửa - soạn, sắp - đặt cho sẵn - sàng。
預備好, 編排好。
6. Căn - cứ quân - sự : vị - trí chiến - lược quan - trọng。
重要的戰畧據點。

6. — Nhà Trần (1225 — 1400).

Trần - Cảnh lên làm vua mới được 8 tuổi, lấy hiệu là Trần - thái - Tôn. Các việc quốc - gia đều do Trần - thủ - Độ quyết - định (1). Nhà Trần truyền - nối cho nhau được 12 đời. Sáu triều vua đầu tiên, Thái - Tôn, Thánh - Tôn, Nhân -

Tôn, Anh - Tôn, Minh - Tôn, Hiến - Tôn đã làm cho nước nhà cường - thịnh, quân - đội hùng - mạnh, lãnh - thổ được an - toàn (2).

Từ đời Trần - dự - Tôn (1341 — 1369), nhà Trần bắt đầu suy bại. Vua ham chơi, rượu chè, bỏ việc triều - chánh. Năm 1370, Trần - nghệ - Tôn nghe lời mẹ giao hết quyền hành cho Lê - quý - Ly. Năm 1400, Lê - quý - Ly phế Thiếu - Đế lập nhà Hồ.

Đuổi quân Mông - cổ. Đời vua Thái - Tôn, quân Mông - cổ tràn sang chiếm thành Thăng - Long. Để giữ - gìn lực - lượng, vua Thái - Tôn cùng Trần - quốc - Tuấn tạm lui binh về giữ sông Thiên - mạc (thuộc tỉnh Hưng - yên Bắc - phần). Hơn một năm sau, vì không chịu nổi thủy - thổ (3), nhiều quân Mông - Cổ mắc bệnh, Thái - Tôn tiến quân đuổi đánh, giặc thua to, phải rút về Vân - Nam.

Hội - nghị Diên - Hồng. Đời vua Nhân - Tôn, vua Nhà Nguyên sai con là Thoát - Hoan tập - trung 50 vạn quân, cùng Toa - Đô, Ô - Mã - Nhi, giả mượn đường phạt Chiêm - thành, sang xâm - chiếm nước ta. Thấy quân thế mạnh, vua Nhân - Tôn triệu - tập (4) tất cả bề - lão (5) trong nước tại điện Diên - Hồng, để bàn - luận việc chiến, hòa. Các bề - lão đồng - lòng quyết chiến. Trước tinh - thần đại đoàn - kết của nhân - dân, vua nhứt - định kháng - cự đến cùng.

CHÚ - GIẢI : 1. Quyết - định : định - đoạt, nhứt - định. 定奪, 決定。
註 解 2. An - toàn : yên - ổn, toàn - vẹn. 安全, 安穩。
3. Thủy - thổ : (thủy : nước, thổ : đất) ý nói khí - hậu, thời - tiết. (水, 土) 指氣候, 時節。
4. Triệu - tập : hiệu - triệu tập - trung lại, kêu gọi họp lại

một nơi. 號招集合在一起, 呼喚齊集於一號。

5. Bô-lão : các ông già áo vải, các bậc già cả trong làng. 穿布衣的鄉親, 鄉村中的元老。

7.— Nhà Trần (tiếp-theo).

Đánh lui 50 vạn quân Nguyên. Quân Nguyên tập-trung (1) 50 vạn quân, tràn vào Lạng-sơn, chiếm Chi-lăng, Vạn-kiếp. Vua Trần-nhân-Tôn và triều-đình lui quân về Thanh-hóa. Thăng-long thành thất-thủ, nhưng binh Nguyên bị Trần-nhật-Duật cả phá tại bến Hàm-tử. và tại bến Chương-dương. Thừa thắng, quân ta phục-kích binh Nguyên, giết chết quá nửa. Toa-Đô tử trận, Thoát-Hoan, Ô-mã-Nhi trốn về Tàu (năm 1285).

Phá tan 30 vạn quân Nguyên. Đầu năm 1287, Thoát-Hoan lại cầm đầu 30 vạn quân, xâm-lăng nước ta lần thứ nhì. Giặc chiếm Phả-lại, Vạn-kiếp, uy-hiếp (2) Thăng-long. Hưng-đạo-Vương ra lệnh cho Trần-khánh-Dư đốt thuyền lương của địch. Quân Nguyên lo sợ, rút lui qua sông Bạch-Đằng, bị Hưng-đạo-Vương dùng mưu đánh tan.

CHÚ-GIẢI : 1. Tập-trung : gom-góp hợp lại một nơi nhút-định.

註 解 集合在指定的地點。

2. Uy-hiếp : ở đây ý muốn nói dùng lực-lượng để hăm-dọa. 指欲以力量來恐嚇。

8.— Nhà Trần (tiếp-theo).

Tổ-chức nội-trị.— Xây-dựng nền văn-hóa.

Văn-chương quốc-ngữ và ông Hàn-Thuyên.

Đời nhà Trần, các vua Thái-Tôn, Thánh-Tôn, Nhân-

Tôn, Anh-Tôn, Minh-Tôn và Hiến-Tôn đều tu-sửa việc nội-trị, như qui-định quan-chế, cường-bách từng quân, đặt thuế thực-phẩm, sửa lại thuế đinh, thuế điền, đắp đê hai bên Hồng-hà.

Nhà Trần rất chú-ý đến văn-hóa. Dầu phải chiến-đấu chống ngoại-xâm, các vua nhà Trần không quên mở khóa Thái-học-sinh, lập viện Quốc-học (1) để các học-giả đến giảng tứ-thư, ngũ-kinh (2). Tư-nhân được tự-do mở trường dạy học. Năm 1247, triều-đình đặt ra tam-khôi: trượng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa.

Quốc-ngữ đương thịnh, ông Nguyễn-Thuyên, được vua cải họ lại là Hàn-Thuyên, làm thơ phú bằng chữ nôm. Về sau, mọi người đều theo ông, dùng chữ nôm trong văn-thơ.

Nhờ sự xây-dựng nền văn-hóa, nhà Trần đã đào-tạo (3) nên nhiều bậc danh-nho: Chu-văn-An, Mạc-đĩnh-Chi, Trần-quốc-Tuân, Phạm-ngũ-Lão.

Đời vua Trần-thánh-Tôn, Ông Lê-văn-Hưu viết bộ Đại-việt sử-ký, quyển sử đầu tiên của nước ta.

CHÚ-GIẢI : 1. Viện quốc-học : thuở xưa, trường do chính-phủ lập ra để các con quan đến nghe giảng bài.

註 解 古時留給官員子女讀書的國立學校。

2. Tứ-thư, ngũ-kinh : sách dùng cho bậc đại-học ngày xưa. 古代大學生所讀的書。

3. Đào-tạo : khai-sanh, sáng-tạo. 出生, 創造。

9.— Nhà Hồ (1400—1407).

Nội-trị. Lê-quý-Ly lên ngôi đổi họ là Hồ, tên nước là Đại-Ngu, trị-vì một năm rồi nhường ngôi cho con là Hồ-hán-Thương, nhưng vẫn cầm quyền-chánh. Nhà Hồ tăng

thuế ruộng lúa, giảm thuế ruộng dâu (1), bắt thuyền buôn nộp thuế, thu tiền đồng, in tiền giấy thế vào, phát-hành cho dân xài. Về việc học, nhà Hồ chú-trọng (2) toán-học, đặt thêm khoa toán-pháp trong các kỳ thi, cấp ruộng cho giáo-chức. Hình-luật được sửa-đổi. Nhà Hồ lại đặt ra y-ty (3) để lo thuốc-thang cho dân. Về quân-sự, Hồ-quý-Ly lập ra hộ-tịch. Quân-số tăng rất mau, khi-giới được các tay thợ lành nghề rèn, đúc và trữ sẵn trong bốn kho. Chiến-thuyền được kiến-tạo (4) lại theo kiểu mới, rất tiện việc chiến-đấu.

Chiến-sự với Chiêm-thành và nhà Minh.— Năm 1402, nhà Hồ cử quân sang đánh Chiêm-thành, thu được đất Thiêm-động (Quảng-Nam) và Cồ-Lỵ (Quảng-Ngãi). Năm 1404, nhà Minh viện cớ giúp nhà Trần, cử binh sang đánh nước ta. Giặc bị quân ta đánh tan vỡ ở Chi-lăng. Vua Minh lại sai 2 đại-tướng, Trương-Phụ và Mộc-Thạnh sang báo thù. Lần này, Hồ-quý-Ly và Hồ-hán-Thương bị bắt tại Kỳ-La (Hà-Tĩnh).

- CHÚ-GIẢI :**
1. Ruộng dâu : ruộng trồng dâu nuôi tằm. 桑田。
 2. Chú-trọng : đặc-biệt lưu-ý. 特別留意。
 3. Y-ty : (cũng như bộ y-tế ngày nay) công-sở phụ-trách việc thuốc men, bệnh tật của dân.
(如現在的醫濟部)負責管理藥物和人民疾病的機構。
 4. Kiến-tạo : kiến-thiết, xây dựng. 建設, 建築。

10.— Nhà Hậu Trần (1407 — 1413).

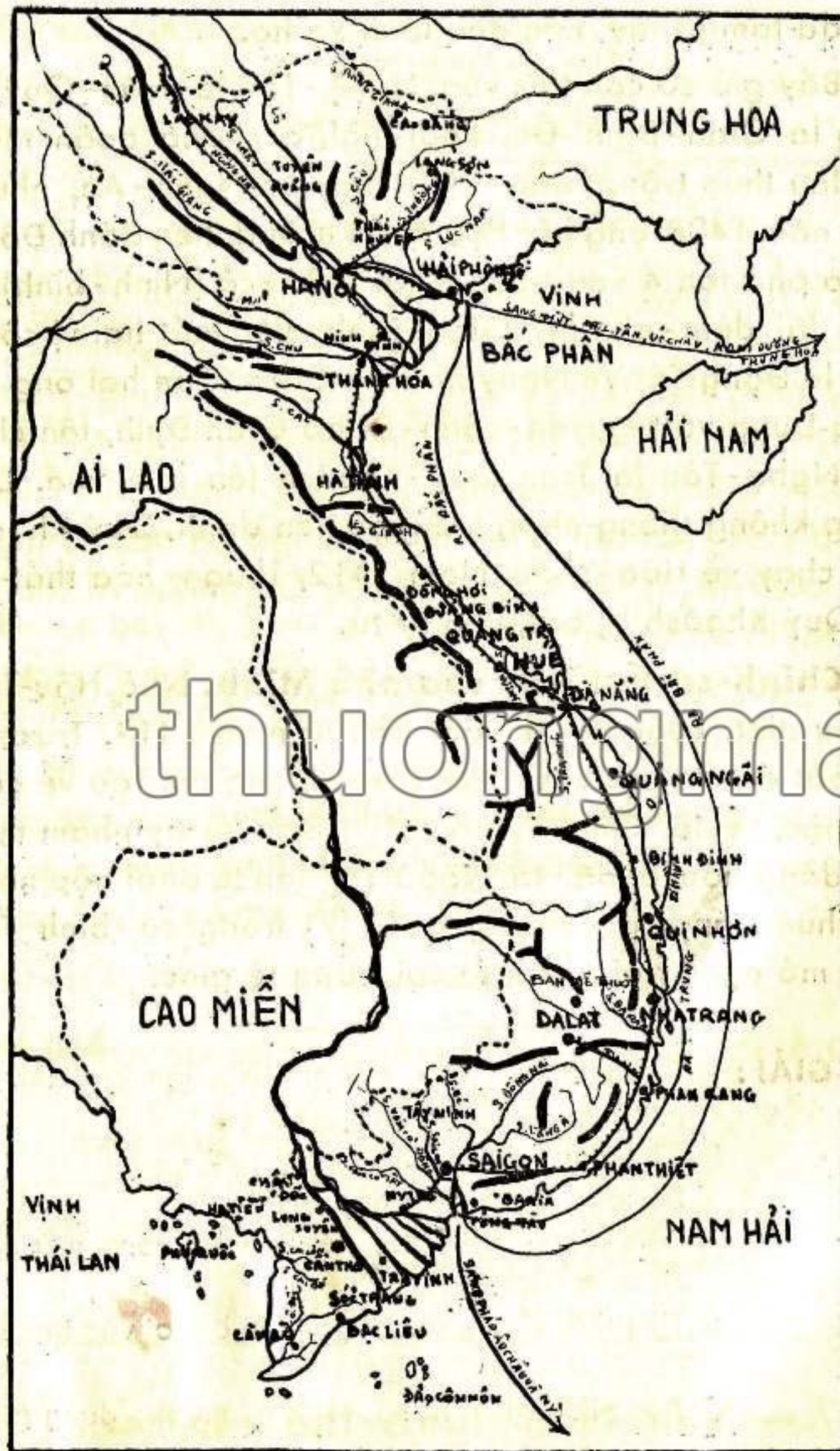
Diệt nhà Hồ (1) xong, nhà Minh chia nước ta làm 17 phủ, đặt quan cai-trị. Khôn-khéo, nhà Minh chiêu-dụ (2) người tài dùng làm tay chân, nhưng đa số dân ta chán

biết dã-tâm (3) ấy, nên đều lánh xa họ.

Bấy giờ có con thứ vua Nghệ-Tôn là Trần-Quỹ, tự xưng là Giản-Định-Đế, khởi-nghĩa chống quân Minh. Lúc đầu thua trận, Giản-Định chạy về Nghệ-An, nhưng sang năm 1408, ông hội-hợp quân tướng, tiến đánh Đông-đô và phá tan 4 vạn quân Minh ở Bô-cô (Ninh-bình). Vì nghe lời dèm-pha (4), Giản-Định giết mất hai vị công-thần là Đặng-Tất và Nguyễn-cảnh-Chân. Con hai ông ấy, Đặng-Dung và Nguyễn-cảnh-Di bỏ Giản-Định, tôn cháu vua Nghệ-Tôn là Trần-quý-Khoách lên làm vua. Lực-lượng không thống-nhứt, khi giặc tiến đánh, Quý-Khoách thua chạy về Hóa-châu. Năm 1412, Thuận-hóa thất-thủ (5), Quý-Khoách bị bắt, liền tự-tử.

Chính-sách đô-hộ của nhà Minh. Nhà Hậu-Trần bị tiêu-diệt, cuộc đô-hộ bắt đầu từ năm 1414. Trương-Phụ bắt dân ta học sách Tàu, theo phong-tục Tàu về cách ăn-mặc, tế-lễ. Chính-sách cai-trị sâu xa ấy nhằm mục đích đồng-hóa (6) dân ta. Ngoài ra, dân ta phải nộp nhiều thứ thuế nặng, phải sung quân (7) trong cơ-binh Tàu, phải mò ngọc trai, tìm ngà voi, sừng tê-giác.

- CHÚ-GIẢI :**
1. Diệt nhà Hồ : tiêu-diệt nhà Hồ, làm cho nhà Hồ mất hẳn. 消滅胡朝, 使胡朝完全失去。
 2. Chiêu-dụ : dụ-dễ chiêu-hàng. 招降。
 3. Dã-tâm : bụng hiểm-độc. 陰險的心肝。
 4. Dèm-pha : nói thêm, nói xấu khi vắng mặt nạn-nhân. 背後說別人的不是。
 5. Thất-thủ : không giữ được phải bỏ rơi vào tay địch. 守不着, 要放棄入敵人的手中。
 6. Đồng-hóa : hóa ra người Tàu, làm cho đồng giống như nhau. 化爲中國人, 使之相同, 令到一樣的。
 7. Sung-quân : bị gọi nhập vào binh-đội. 被招入軍隊。



Địa-đồ Việt-Nam.

ĐỊA - LÝ
Chương - trình.
Địa - lý nước Việt - Nam.

1. — Việt-Nam hình-thể.

Vị-trí : Nước Việt-Nam ở phía đông bán-đảo Hoa-Ấn, trong miền Đông-Nam, hình chữ S, hai đầu phình ra (1), quãng giữa thắt lại (2), Bắc giáp ba tỉnh Trung-Hoa là Quảng-Đông, Quảng-Tây và Vân-Nam, Tây giáp Ai-Lao và Cao-Miền, Đông và Nam giáp vịnh Bắc-phần, biển Trung-Hoa và vịnh Thái-Lan. Việt-Nam là ngã ba đường giao-thông quốc-tế (3) và là cửa ngõ của Cao-Miền, Ai-Lao và miền Tây-Nam Trung-Hoa.

Diện-tích. Diện - tích (4) Việt - Nam đo được 347000 km² chia ra như sau :

Bắc-phần : 103000 km²
Trung-phần : 180000 km²
Nam-phần : 64000 km²

CHÚ-GIẢI : 1. Phình ra : nổi hẳn ra, phồng lớn ra. 凸出, 漲大。
2. Thắt lại : eo lại. 收縮。
3. Giao-thông quốc-tế : đi lại với nhiều nước.
國與國之間的往來。
4. Diện-tích : bề mặt, tính theo cây số vuông làm căn-bản: 以方公里為基本的面積。

2. — Việt-Nam hình-thể (tiếp-theo).

Bờ biển : Bờ biển Việt-Nam hình cong chữ S dài

2.200 km. Những nơi nào núi chạy ra tận bề thì bờ biển cao và lởm-chổm (1) những đá. Dọc bờ biển, có nhiều vịnh nhỏ, sâu như vịnh Hạ-long, Cam-ranh, Nha-trang; Gành-rái, Cần-giờ, Rạch-giá, nhiều mũi như mũi Ba-làng-an, mũi Nạy, mũi Dinh, mũi Vũng-tàu, mũi Cà-mau. Ngoài khơi có những cù-lao lớn : Cái-bầu, Cát-bà, Côn-sơn, Phú-quốc. Ở những miền châu-thỏ (2), bờ biển thấp và phẳng. Từ cửa Hàn lên phía Bắc, hay có bão (3). Hải-cảng tốt, nằm ở khoảng bờ biển lởm-chổm, nhưng lại xa miền kinh-tế.

Khí-hậu : Việt-Nam là một xứ nóng, nhưng vì dài nên khí-hậu (4) mỗi miền một khác. Ở Bắc và Bắc Trung-phần, có bốn mùa rõ-rệt : xuân, hạ, thu, đông. Nam-phần và Nam Trung-phần chỉ có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa. Ở Việt-Nam, từ tháng năm đến tháng mười một, có mưa nhiều và hay bão. Gió nồm thổi từ Tây-Nam lên Đông-Bắc hay từ Đông-Nam lên Tây-Bắc. Từ tháng mười một đến tháng tư, ít mưa, có gió bắc thổi từ Đông-Bắc xuống Tây-Nam,

CHÚ-GIẢI : 1. Lởm-chổm : không bằng phẳng, nổi lên như gai góc.
 2. Châu-thỏ : đất đồng-bằng. 平原地帶。
 3. Bão : mưa to có dông gió lớn thường gây nhiều thiệt-hại : nhà sập, cây ngã... vân-vân.
 4. Khí-hậu : thời-tiết. 氣候。

3. — Việt-Nam hình-thể (tiếp-theo).

Sông ngòi. — Bắc-Phần : Ở Bắc-Phần, Nhĩ-Hà

dài 1.200 km, từ Vân-Nam chảy vào địa-phận (1) Việt-Nam ngang Lào-Cai. Từ Lào-Cai đến Yên-Bái lòng sông (2) hẹp, tàu không đi lại được. Ở hữu-ngạn Nhĩ-Hà, có sông Đà, ở tả-ngạn, có sông Lô, sông Gầm và sông Chảy. Các phân-nhánh là sông Đuống, sông Luộc. Nhĩ-hà chảy ra biển do cửa Ba-lạt, nước sông đỏ vì nhiều phù-sa (3). Mùa mưa, nước sông lên cao, thường gây ra nạn lụt.

Ngoài Nhĩ-hà, ở Bắc-phần lại có sông Thái-bình do sông Cầu, sông Thương, sông Lục-Nam hợp thành. Sông Thái-bình thông với Nhĩ-hà bởi sông Đuống và chảy ra biển do cửa Cẩm, cửa Nam-triệu. Ở Lạng-sơn, có sông Kỳ-cùng; hai phụ-lưu là Bằng-giang và Bắc-giang.

Trung-Phần : Đa số sông nhỏ chảy khắp Trung-phần đều nằm giữa Nhĩ-hà và sông Đồng-nai. Trừ vài sông ở phía Bắc, các sông ấy phát-nguyên (4) ở dãy Trường-sơn, nên rộng, ngắn, có nhiều thác (5), như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Đồng-hới, sông Quảng-trị, sông Hương, sông Trà-khúc, sông Nha-trang và sông Phan-rang.

CHÚ-GIẢI : 1. Địa-phận : phần đất. 一份土地。
 2. Lòng sông : đáy sông. 河牀。
 3. Phù-sa : đất bùn non thường do nước sông vận-chuyển và bồi-đắp. 由河水帶來的泥土。
 4. Phát-nguyên : từ nơi đầu tiên phát-sanh.
 5. Thác : nơi nước từ trên dốc cao chảy ò-ạt xuống phía thấp. 由高處湧下來的流水。

4. — Việt-Nam hình-thể (tiếp-theo).

Sông ngòi (tiếp-theo).

Nam-phần : Sông Cửu-long dài 4200km, phát-

nguyên từ Tây-Tạng (1), chảy qua Ai-Lao, Cao-Miên vào Việt-Nam. Ở Nam-phần, sông Cửu-long chia ra làm hai nhánh: Tiền-giang và Hậu-giang. Tiền-giang đổ ra Nam-hải, do sáu cửa: Tiểu, Đại, Ba-lai, Hàm-luong, Cồ-chiên, Cung-hầu. Sông Cửu-Long đem màu mỡ (2) lại châu-thỏ Nam-phần và ăn thông với Biển-hồ là nơi có nhiều cá.

Ngoài Cửu-long-giang, ở Nam-phần còn có sông Đồng-nai phát-nguyên từ cao-nguyên Lâm-viên. Ở hữu-ngạn, có sông Bé, sông Sài-gòn và ở tả-ngạn, có sông Là-ngà. Nơi sông Đồng-nai gặp sông Sài-gòn gọi là Nhà-bè. Tại đây, lại có nhiều nhánh: nhánh Cực-Đông (3) là sông Sài-gòn và nhánh cực-tây gọi là Soai-ráp. Soai-ráp có một phụ-lưu là sông Vàm-cỏ, do sông Vàm-cỏ-Đông và Vàm-cỏ-Tây hợp thành. Ngoài các con sông này, Nam-phần lại còn có nhiều sông rạch khác chảy ra biển Nam-hải và vịnh Thái-Lan. Về phía Tây-Nam, Nam-phần có những ngọn sông nhỏ: Mỹ-thanh, Gành-hào, Ông-đốc, Cái-lớn, Cái-bé.

x x
x

Vẽ địa-đồ Việt-Nam hình-thẻ.

CHÚ-GIẢI: 1. Tây-tạng: một nước ở về hướng Tây-Nam Trung-Hoa có nhiều chùa.

位於中國西南的一個滿着寺廟和和尚的國家。

2. Màu-mỡ: đất tốt. 補以沃土。

3. Cực-Đông: cuối phía Đông. 東方之盡處。

5.— Việt-Nam chính-trị.

Dân-số: Dân-số Việt-Nam ước độ 20 triệu người (62 người mỗi cây số vuông). Ở miền đồng-bằng và dọc bờ biển, dân đông-đúc, còn ở miền rừng núi và cao-nguyên thì dân thưa-thớt. (Quá 80% dân Việt-Nam chen-chúc (1) ở miền đồng-bằng). Trong số 20 triệu người, người ta tính có chừng 17 triệu người Việt-Nam và 3 triệu dân thiểu-số (2): Thái, Nùng, Thổ, Mường, Mèo, Mán, Chàm... vân-vân. và người ngoại-quốc: Ấn-Độ, Trung-Hoa, Âu và Mỹ.

Dân-tộc thiểu-số ở Việt-Nam chia ra nhiều giống như: người Thái ở Lào-cai, Lai-châu, Sơn-la (lối 68 vạn người) người Nùng ở Hải-ninh, Lạng-sơn; người Thổ ở Cao-bằng, Hà-giang, Tuyên-quang; người Mường (lối 22 vạn) ở Hòa-bình, Nho-quan, Phú-thọ, miền thượng-du (3) Thanh-Nghệ; người Mèo (lối 6 vạn) ở Lào-cai, Hà-giang, trên các sườn núi cao trên 1.000 thước; người Mán (11 vạn) ở Tam-đảo, Đông-triều; đồng-bào thượng (8 vạn) ở Cao-nguyên Lâm-viên, Đát-lắc; người Chàm (3 vạn) ở Châu-đốc, Phan-rang, Phan-rí, người Cao-Miên ở Ba-xuyên, An-giang, Vĩnh-bình (32 vạn).

CHÚ-GIẢI: 1. Chen-chúc: ở gần sát với nhau. 互相貼着。
註 解 2. Thiểu-số: dân-số ít (ở đây ý nói các giống dân khác dân Việt-Nam). 少數民族 (指各種不同的民族)。
3. Thượng-du: miền rừng núi, miền ở trên cao。
森林地帶, 高原地區。

6.— Việt-Nam chính-trị (tiếp-theo).

Hành-chính: Nước Việt-Nam, dưới vĩ-tuyến (1)

2. Xuất-cảng : bán ra nước ngoài (cho ra khỏi các thương-cảng). 賣出國外 (准由商港輸出的)。
3. Hồ-tiêu : tiếng miền Bắc nói đề chỉ cây tiêu.
北方語，指胡椒樹。
4. Ngoại-tệ : tiền ngoại-quốc có giá trên thị-trường, được nhiều nước dùng làm căn-bản chánh để mua bán. 各國互相通用的外幣。
5. Chăn tằm : chăn nuôi tằm. 養蠶。

8. — Việt-Nam kinh-tế (tiếp-theo).

Lâm-sản : Ở Trung-phần và Nam-phần có nhiều gỗ như: gỗ, dầu, thao-lao, giá-tị, sao, càm-lại, trắc, bạch-đàn. Ngoài ra, Việt-Nam còn có rừng thông ở Đà-lạt, rừng đước, tràm ở An-xuyên, tre, mây ở Bình-dương, Biên-hòa.

Thủy-sản : Sông và bờ biển Việt-Nam có nhiều cá nhưng vì dụng-cụ còn thô-sơ (1), nên nghề chài lưới của ta trước kia không được phát-đạt (2). Gần đây nhờ tàu đánh cá tối-tân, nghề chài lưới lần-lần chiếm địa-vị quan-trọng trong kinh-tế nước nhà. Người ta đánh cá dài theo bờ biển, ở các sông rạch, và cất muối ở Hòn-khoái, Phan-thiết, Phước-tuy, An-xuyên.

Chăn-nuôi : Nghề chăn-nuôi ở nước ta không được thịnh-vượng lắm. Trước chiến-tranh, ta có độ 2 triệu trâu, bò. Ở miền Cao-nguyên, Lâm-viên, Đà-lạt, có nhiều sở nuôi trâu, bò. Heo, gà, vịt được nuôi khắp trong xứ. Ở An-xuyên có chỗ nuôi ong để lấy mật, gây ồ cho chim yến để lấy yến (3).

CHÚ-GIẢI : 1. Thô-sơ : thô-kịch và sơ-sài. 粗鄙和疏漏。
註 解 2. Phát-đạt : mở-mang, thịnh-vượng. 啓發，盛旺。

3. Yến : ồ chim yến dùng làm món ăn quý.
海燕巢，用作名貴的食料。

9. — Việt-Nam kinh-tế (tiếp-theo).

Khoáng-sản : ở vùng Hòn-gay, Đông-triều, Cầm-phả, Nông-sơn, ta có nhiều mỏ than, sản-xuất chừng 2 triệu tấn mỗi năm, trước chiến-tranh. Ta còn khai-khẩn được mỏ kẽm ở Tuyên-quang, Thái-nguyên, thiếc ở Cao-bằng, Thái-nguyên, vàng ở Sơn-la, Bồng-miêu, đá hoa ở Đà-nẵng, đá vôi ở Hà-tiên, đá ong, đá xanh ở Biên-hòa, Tây-ninh.

Kỹ-nghệ : Nền kỹ-nghệ (1) của ta còn phôi-thai lắm. Nhưng ở Nam-phần và Trung-phần, dưới chính-thể cộng-hòa, nhiều xưởng kỹ-nghệ đã lần-lần thành-lập (ráp xe, tơ sợi, điện, hơi lạnh, đồng-hồ...)

Ngoài ra, còn có những nhà máy xay lúa, làm đường, nấu xà-bông, cưa cây, ép dầu, máy dệt, in, máy làm nước-đá, la-ve, rượu, hăng nước-mắm, hăng cao-su, thuốc lá, hộp quẹt, gạch ngói... vân-vân.

Tiểu công-nghệ : Giới tiểu công-nghệ (3) Việt-Nam gồm độ lối 1 triệu rưởi nhân-công. Xưởng làm đồ gốm ở Bình-dương, xưởng dệt lụa Tân-châu (An-giang) đều do người Việt hoặc người Tàu chủ-trương (4). Ở các đô-thị, có nhiều thợ bạc, thợ thêu, thợ nặn hình, thợ tiện ngà, đòi-mồi, thợ cưa, khảm, chạm, sơn mài... vân-vân.

CHÚ-GIẢI : 1. Kỹ-nghệ : nghề làm cần phải dùng máy.
需要用手來管理的工作。

2. Phôi-thai : còn trong giai-đoạn sơ-sinh, chưa tiến-

- bộ, chưa vững - chắc. 還在初生的階段, 未進意, 未穩固。
3. Tiểu công - nghệ : những nghề nhỏ làm bằng tay, thủ-công. 用手管理的工業, 手工業。
4. Chủ-trương : điều-khiển, trông-nom. 調遣, 管理。

10. — Việt-Nam kinh-tế (tiếp-theo).

1. — Đường giao-thông.

Đường bộ : Đường bộ ở Việt-Nam Cộng-Hòa độ 10.000 cây số, trong đó có hơn 4500 cây số trải đá. Ngoài ra, còn vô số đường lộ khác đã đắp và đang đắp. Đường thông ra ngoại-quốc có đường Sài-gòn — Ai-Lao đến Cầm-ché (Kratie), đường Sài-gòn — Cao-Miên, các đường Trung-Việt — Ai-Lao. Đường quốc-gia, có đường Sài-gòn — Phan-thiết, Di-linh, Phan-rang, Đà-lạt, Nha-trang, Qui-nhon, Kon-Tum, Gia-lai, Bắ-mế-thuật, Quảng-ngãi, Quảng-nam, Đà-nẵng, Huế, Quảng-trị, các đường Sài-gòn đi Đà-Lạt và các tỉnh Nam-phần.

Đường hỏa-xa và đường thủy : Ở Việt-Nam Cộng-Hòa có hai đường hỏa-xa (1): Quảng-Trị — Sài-gòn, Lộc-Ninh — Sài-gòn.

Đường thủy ở Việt-Nam rất nhiều vì có nhiều sông rạch. Hầu hết tàu thủy có thể tới các tỉnh. Dọc bờ biển, thuyền-mành (2), tàu thủy nối liền hải-cảng nọ với hải-cảng kia.

Sài-gòn có một thương-cảng (3) quan-trọng để các tàu thủy chạy biển tải hàng-hóa Việt-Nam sang ngoại-quốc hay từ ngoại-quốc vào Việt-Nam.

2. — Thương-mãi : Nền ngoại-thương Việt-Nam không được phát-đạt lắm; dân ta bán ít, mua ít. Ta mua:

vải, máy-móc, kim-khí, dầu lửa, sữa, bông, thuốc Bắc của ngoại-quốc. Ta bán ra : gạo, cao-su, than đá, tiêu, đậu, trà, lông vịt. Ở Việt-Nam Cộng-Hòa, có hai thương-cảng Sài-gòn và Đà-nẵng.

x x
x

Vẽ địa-đồ Việt-Nam Kinh-tế.

- CHÚ-GIẢI :** 1. Hỏa-xa : xe lửa. 火車。
- 註 解 2. Thuyền-mành : thuyền bằng tre chạy biển.
船行海上的竹製船。
3. Thương-cảng : bến tàu dùng về thương-mãi.
商業用的碼頭。

H
H Ế T
T

引言

宗旨一：本書為參加普及越語工作，專供在越出生華僑學生之用。

宗旨二：本書課數與越南國家教育部規定每班應要教授越文之法定時數（即各校校長分配的時數）相符合。

宗旨三：本書可以便利越文科教師分配學期中之教授程序。

宗旨四：本書可以便利學生多一種學習越文的適當材料。

本「越文課本」是由一羣有着二十五年以上的教育兒童經驗之人士，本着右列宗旨，依據已在越南小學正式實行之課程之相等程度編成。

本「越文課本」共十二冊，適用於華校小學各級（每學期用一本）之用。

在本書內課程，均依據教育部指示每班越文時數及科目而分配。

本書包括拾種科目：語文、讀歌、文法、練習寫作、歷史、地理、及公民教育等七科，每科每週授課共一小時，分作每次學習卅分鐘，學寫、熟誦二科則每週授課卅分鐘，單在誦讀科應每週學二小時，如此每週學習足夠十小時，相等於教育部指示每週授課之時數。

本書之越文共卅課，用作誦讀、語文、學寫、熟讀、溫習或考試之用，每課在一週內授完。

每一課歷史、地理或公民教育分作四次授完（每次卅分鐘），第一次教上半課，用講故事方式先敘述再解釋後誦讀。第二次熟讀已教過之上半課。第三次和第四次之教授法與第一、二次相同，即先敘述下半課，再解釋後誦讀和將下半課熟讀之。

在初小五年級越文各課之教授重心着重於下列各點：多教有關學校，鄉村，城市，商業，交通和宇宙間的新辭語，練習誦讀得流利和有意義，發音要符合課本中的意思和感情，特別留意默寫課本和練習等科時安放你種然音符號之合格化，練習分別文法中的各種主詞，教授語法的綱要：

練習寫作方法及運用各種辭語如：Chỉ mà thôi, không những.... lại còn, còn... nữa 等和各種聲辭如：mỗi, mọi, mấy, những, các, rất lắm, quá, hơn, thưa 等；描寫靜物，動物，花草，人像，風景等；講故事寫簡單和合於學生日常生活的書信。

本書內有些課程是選自南芝，D. V. C. 陳重金，黃道，H. M. T. 阮莊，武山，九龍，橫興，扶月，阮旺，諸位作者及錄出在教育雜誌，小學月刊，教育月刊，國文教科各書內諸執筆人士之具有教育性之佳作。

因不諳上列各位之地址，余等請求各位准予錄取各位之佳作，以用在教授諸學子，及余等請求各位接納余等知恩之意。

基於能夠參加教育在越出生之華僑兒童之志願，我們鄭重的請求諸位大教育家，原宥此書初步刊行之錯誤及樂意指教，使本書文能臻於完善，幸甚！

國家師範 胡文堂
學校監督

越南國家師範校長

編著者：胡文萱

承印者：成發印務局

堤岸新行街十九號

總發行：華南書局

堤岸趙光復街一〇六號

—— 版權所有 翻印必究 ——



一九五八年三月十二日初版

每冊定價 15000

Giấy phép số 383 / X / B của Hội - đồng kiểm-
duyet ngày 12 tháng 3 năm 1958